HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK5 · Ngữ Pháp Trung Cấp, Nói Tự Nhiên Như Người Bản Xứ

HSK5 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Đời sống hằng ngày	câu 1–24	video 00:00	trang 2
2. Cảm xúc & tâm trạng	câu 25–48	video 05:49	trang 8
3. Quan hệ & giao tiếp	câu 49–72	video 11:46	trang 14
4. Công việc & sự nghiệp	câu 73–96	video 17:34	trang 20
5. Học tập & thi cử	câu 97–118	video 23:31	trang 26
6. Sức khỏe & lối sống	câu 119–142	video 28:38	trang 32
7. Môi trường & thời tiết	câu 143–164	video 34:49	trang 38
8. Công nghệ & internet	câu 165–188	video 40:24	trang 44
9. Xã hội & thời sự	câu 189–210	video 46:13	trang 50
10. Văn hóa & du lịch	câu 211–234	video 51:39	trang 56
11. Quan điểm & tranh luận	câu 235–258	video 57:34	trang 62
12. Mẫu câu □□…□□ & □□…□	câu 259–282	video 1:03:17	trang 68
13. Mẫu câu □□, □□, □□, □□	câu 283–306	video 1:09:30	trang 73
14. Mẫu câu □□, □□, □□	câu 307–330	video 1:15:34	trang 78
15. Mẫu câu □□, □□, □□, □□	câu 331–354	video 1:21:39	trang 83
16. Mẫu câu □□, □□□, □□, □□	câu 355–378	video 1:27:34	trang 88
17. Phó từ khẩu ngữ HSK5	câu 379–400	video 1:33:21	trang 93

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1. Đời sống hằng ngày — Từ vựng

Câu 1–24 · Video 00:00

忙得要命 — **máng de yàomìng** — bận muốn chết
câu 1

养成习惯 — **yǎngchéng xíguàn** — thành thói quen
câu 2

收拾 — **shōushi** — dọn dẹp
câu 3

过期 — **guòqī** — hết hạn
câu 4

房租 — **fángzū** — Tiền nhà
câu 5

习惯 — **xíguàn** — quen
câu 6

方便多了 — **fāngbiàn duō le** — tiện hơn nhiều
câu 7

轮流 — **lúnliú** — thay phiên
câu 8

捐出去 — **juān chūqu** — quyên góp
câu 9

省着点儿用 — **shěngzhe diǎnr yòng** — tiết kiệm chút
câu 10

现金 — **xiànjīn** — tiền mặt
câu 11

签收 — **qiānshōu** — ký nhận
câu 12

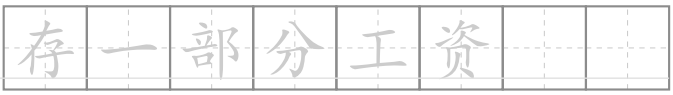
到处 — **dàochù** — khắp nơi
câu 13

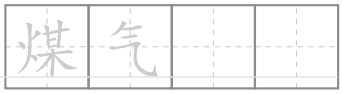
装修 — **zhuāngxiū** — sửa nhà
câu 14

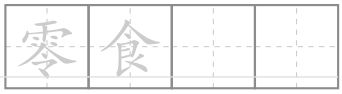
日程 — **rìchéng** — Lịch trình
câu 15

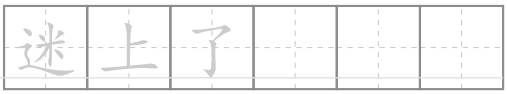
布置 — **bùzhì** — bày trí
câu 16

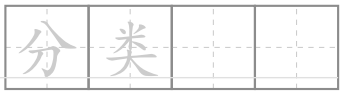
出毛病 — **chū máobing** — bị hỏng
câu 17

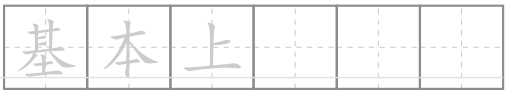
存一部分工资 **cún yí bùfen gōngzī**
để dành một phần l…

câu 18

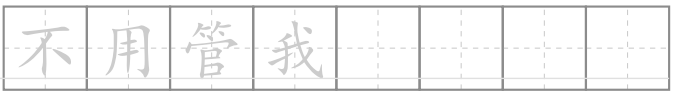
煤气 **méiqì**
ga

câu 19

零食 **língshí**
ăn vặt

câu 20

迷上了 **míshàngle**
mê

câu 21

分类 **fēnlèi**
phân loại

câu 22

基本上 **jīběnshang**
gần như

câu 23

不用管我 **bú yòng guǎn wǒ**
kệ mình

câu 24

1. Đời sống hằng ngày — Mẫu câu

Câu 1–24

1 00:00

最近**忙得要命**，根本没时间休息。

Zuìjìn **máng de yàomìng**, gēnběn méi shíjiān xiūxi.

Dạo này mình **bận muốn chết**, chẳng có lúc nào nghỉ.

Viết lại: .....

2 00:16

我每天坚持早起，已经**养成习惯**了。

Wǒ měitiān jiānchí zǎoqǐ, yǐjīng **yǎngchéng xíguàn** le.

Ngày nào mình cũng cố dậy sớm, giờ **thành thói quen** rồi.

Viết lại: .....

3 00:33

周末我一般在家**收拾**屋子。

Zhōumò wǒ yìbān zài jiā **shōushi** wūzi.

Cuối tuần mình thường ở nhà **dọn dẹp** nhà cửa.

Viết lại: .....

4 00:47

冰箱里的牛奶快**过期**了。

Bīngxiāng lǐ de niúnǎi kuài **guòqī** le.

Sữa trong tủ lạnh sắp **hết hạn** rồi.

Viết lại: .....

5 01:00

这个月的**房租**和水电费都交了吗？

Zhège yuè de **fángzū** hé shuǐdiànfèi dōu jiāo le ma?

Tiền nhà với tiền điện nước tháng này đóng hết chưa?

Viết lại: .....

6 01:15

我**习惯**睡前看一会儿书。

Wǒ **xíguàn** shuì qián kàn yíhuìr shū.

Mình **quen** đọc sách một lúc trước khi ngủ.

Viết lại: .....

7 01:28

楼下开了超市，**方便多了**。

Lóuxià kāile chāoshì, **fāngbiàn duō le**.

Dưới nhà mở siêu thị, **tiện hơn nhiều**.

Viết lại: .....

8 01:42

家务活儿我们俩**轮流**做。

Jiāwù huór wǒmen liǎ **lúnliú** zuò.

Việc nhà hai đứa mình **thay phiên** nhau làm.

Viết lại: .....

9 01:54

我把旧衣服都**捐出去**了。

Wǒ bǎ jiù yīfu dōu **juān chūqu** le.

Mình đem hết quần áo cũ đi **quyên góp** rồi.

Viết lại: .....

10 02:07

这个月花得太多，得**省着点儿用**。

Zhège yuè huā de tài duō, děi **shěngzhe diǎnr yòng**.

Tháng này tiêu nhiều quá, phải **tiết kiệm chút**.

Viết lại: .....

11 02:23

我一般用手机付款，很少带**现金**。

Wǒ yìbān yòng shǒujī fùkuǎn, hěn shǎo dài **xiànjīn**.

Mình thường trả bằng điện thoại, ít khi mang **tiền mặt**.

Viết lại: .....

12 02:39

快递到了，麻烦你帮我**签收**一下。

Kuàidì dào le, máfan nǐ bāng wǒ **qiānshōu** yíxià.

Hàng tới rồi, phiền bạn **ký nhận** giúp mình nhé.

Viết lại: .....

13 02:54

我的钥匙不见了，**到处**都找不到。

Wǒ de yàoshi bújiàn le, **dàochù** dōu zhǎo bu dào.

Chìa khóa của mình mất đâu rồi, tìm **khắp nơi** không thấy.

Viết lại: .....

14 03:10

邻居家**装修**，吵得我睡不着。

Línjū jiā **zhuāngxiū**, chǎo de wǒ shuì bu zháo.

Nhà hàng xóm **sửa nhà**, ồn đến mức mình không ngủ được.

Viết lại: .....

15 03:26

今天的**日程**安排得满满的。

Jīntiān de **rìchéng** ānpái de mǎnmǎn de.

Lịch trình hôm nay kín mít luôn.

Viết lại: .....

16 03:39

我打算把客厅重新**布置**一下。

Wǒ dǎsuàn bǎ kètīng chóngxīn **bùzhì** yíxià.

Mình định **bày trí** lại phòng khách một chút.

Viết lại: .....

17 03:53

洗衣机**出毛病**了，得找人来修。

Xǐyījī **chū máobing** le, děi zhǎo rén lái xiū.

Máy giặt **bị hỏng** rồi, phải gọi người đến sửa.

Viết lại: .....

18 04:09

我每个月都会**存一部分工资**。

Wǒ měi ge yuè dōu huì **cún yí bùfen gōngzī**.

Tháng nào mình cũng **để dành một phần lương**.

Viết lại: .....

19 04:22

出门前记得检查一下**煤气**关没关。

Chūmén qián jìde jiǎnchá yíxià **méiqì** guān méi guān.

Trước khi ra ngoài nhớ kiểm tra xem đã khóa **ga** chưa.

Viết lại:

20 04:39

这些**零食**热量太高，少吃点儿。

Zhèxiē **língshí** rèliàng tài gāo, shǎo chī diǎnr.

Mấy món **ăn vặt** này nhiều calo lắm, ăn ít thôi.

Viết lại:

21 04:54

我最近**迷上了**做饭。

Wǒ zuìjìn **míshàngle** zuòfàn.

Dạo này mình **mê** nấu ăn.

Viết lại:

22 05:05

垃圾要**分类**，别乱扔。

Lājī yào **fēnlèi**, bié luàn rēng.

Rác phải **phân loại**, đừng vứt bừa.

Viết lại:

23 05:18

我**基本上**都宅在家里。

Wǒ **jīběnshang** dōu zhái zài jiā lǐ.

Mình **gần như** toàn ở lì trong nhà.

Viết lại:

24 05:31

你先忙你的，**不用管我**。

Nǐ xiān máng nǐ de, **bú yòng guǎn wǒ**.

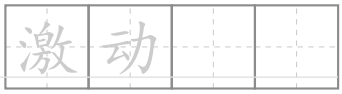
Bạn cứ lo việc của bạn đi, **kệ mình**.

Viết lại:

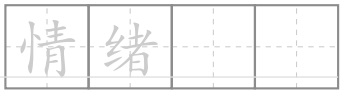
2. Cảm xúc & tâm trạng — Từ vựng

Câu 25–48 · Video 05:49

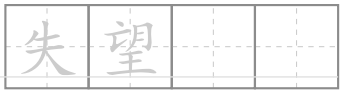
激动	jīdòng	xúc động
情绪	qíngxù	tâm trạng
失望	shīwàng	thất vọng
孤单	gūdān	cô đơn
放松	fàngsōng	thả lỏng
发火	fāhuǒ	nổi cáu
后悔	hòuhuǐ	hối hận
替你高兴	tì nǐ gāoxìng	mừng cho bạn
委屈	wěiqu	tủi thân
舍不得	shěbude	không nỡ
误会	wùhuì	hiểu lầm
忍不住	rěnbuzhù	không kìm được
疲劳	píláo	mệt mỏi
感人	gǎnrén	cảm động
灰心	huīxīn	nản lòng
期待	qīdài	mong chờ
失眠	shīmián	mất ngủ



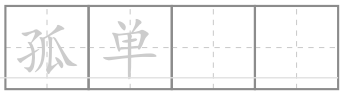
câu 25



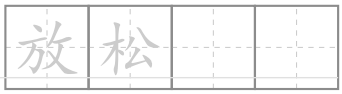
câu 26



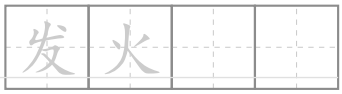
câu 27



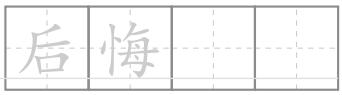
câu 28



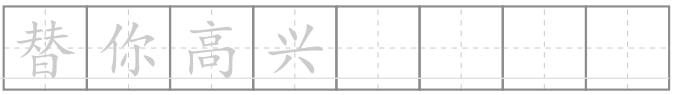
câu 29



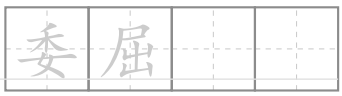
câu 30



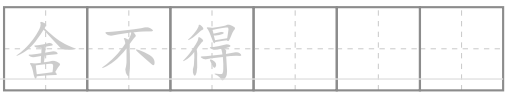
câu 31



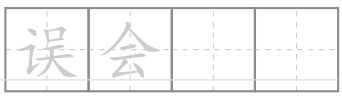
câu 32



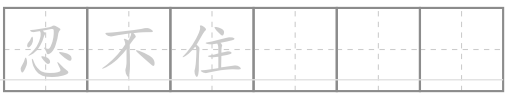
câu 33



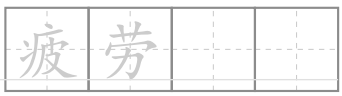
câu 34



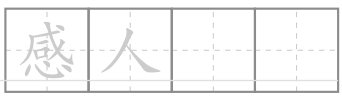
câu 35



câu 36



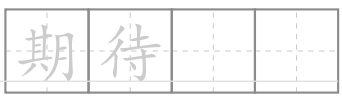
câu 37



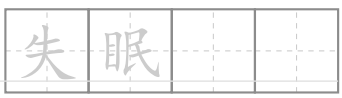
câu 38



câu 39



câu 40

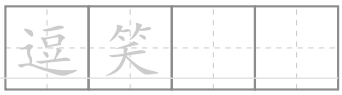


câu 41

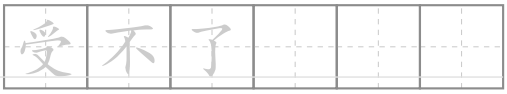
2. Cảm xúc & tâm trạng — Từ vựng (tiếp)

Câu 25–48

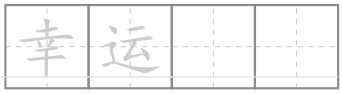
逗笑 — **dòuxiào** — bật cười
câu 42



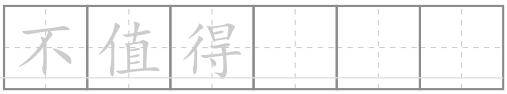
受不了 — **shòu bu liǎo** — chịu không nổi
câu 43



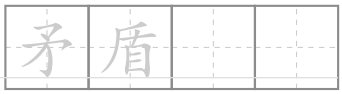
幸运 — **xìngyùn** — may mắn
câu 44



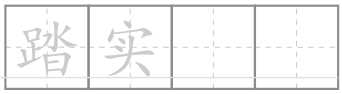
不值得 — **bù zhíde** — không đáng
câu 45



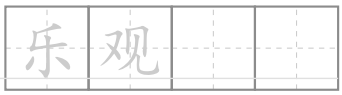
矛盾 — **máodùn** — phân vân
câu 46



踏实 — **tāshi** — yên ổn
câu 47



乐观 — **lèguān** — lạc quan
câu 48



抱怨 — **bàoyuàn** — than phiền
câu 48

25 05:54

听到这个消息，我非常**激动**。

Tīngdào zhège xiāoxi, wǒ fēicháng **jīdòng**.

Nghe tin này, mình **xúc động** vô cùng.

Viết lại: .....

26 06:08

他这几天**情绪**不太好，别打扰他。

Tā zhè jǐ tiān **qíngxù** bú tài hǎo, bié dǎrǎo tā.

Mấy hôm nay anh ấy **tâm trạng** không tốt, đừng làm phiền.

Viết lại: .....

27 06:24

我对自己的表现很**失望**。

Wǒ duì zìjǐ de biǎoxiàn hěn **shīwàng**.

Mình rất **thất vọng** về màn thể hiện của bản thân.

Viết lại: .....

28 06:38

一个人在外地，挺**孤单**的。

Yí ge rén zài wàidì, tǐng **gūdān** de.

Một mình ở nơi xa, khá **cô đơn**.

Viết lại: .....

29 06:50

别紧张，深呼吸，**放松**一点儿。

Bié jǐnzhāng, shēn hūxī, **fàngsōng** yìdiǎnr.

Đừng căng thẳng, hít sâu, **thả lỏng** chút nào.

Viết lại: .....

30 07:06

他脾气不好，动不动就**发火**。

Tā píqi bù hǎo, dòngbudòng jiù **fāhuǒ**.

Anh ta nóng tính, hơi tí là **nổi cáu**.

Viết lại: .....

31 07:21

我真**后悔**当初没听你的话。

Wǒ zhēn **hòuhuǐ** dāngchū méi tīng nǐ de huà.

Mình thật **hối hận** lúc đầu không nghe lời bạn.

Viết lại: .....

32 07:34

你进步这么大，真**替你高兴**！

Nǐ jìnbù zhème dà, zhēn **tì nǐ gāoxìng**!

Bạn tiến bộ nhiều vậy, mình thật **mừng cho bạn**!

Viết lại: .....

33 07:49

这件事让我感到很**委屈**。

Zhè jiàn shì ràng wǒ gǎndào hěn **wěiqu**.

Chuyện này làm mình thấy rất **tủi thân**.

Viết lại: .....

34 08:02

我有点儿**舍不得**离开这个城市。

Wǒ yǒudiǎnr **shěbude** líkāi zhège chéngshì.

Mình hơi **không nỡ** rời xa thành phố này.

Viết lại: .....

35 08:15

被人**误会**的感觉真难受。

Bèi rén **wùhuì** de gǎnjué zhēn nánshòu.

Cảm giác bị người ta **hiểu lầm** thật khó chịu.

Viết lại: .....

36 08:29

一想到面试就**忍不住**紧张。

Yì xiǎngdào miànshì jiù **rěnbuzhù** jǐnzhāng.

Cứ nghĩ đến phỏng vấn là mình **không kìm được** hồi hộp.

Viết lại: .....

37 08:44

你看起来很**疲劳**，昨晚没睡好吗？

Nǐ kàn qǐlai hěn **píláo**, zuówǎn méi shuìhǎo ma?

Trông bạn **mệt mỏi** quá, tối qua ngủ không ngon à?

Viết lại: .....

38 09:00

这部电影太**感人**了，我看哭了。

Zhè bù diànyǐng tài **gǎnrén** le, wǒ kàn kū le.

Bộ phim này **cảm động** quá, mình xem mà khóc luôn.

Viết lại: .....

39 09:15

遇到困难别**灰心**，再试一次。

Yùdào kùnnan bié **huīxīn**, zài shì yí cì.

Gặp khó khăn đừng **nản lòng**, thử lại lần nữa.

Viết lại: .....

40 09:31

我对这次旅行充满了**期待**。

Wǒ duì zhè cì lǚxíng chōngmǎnle **qīdài**.

Mình vô cùng **mong chờ** chuyến đi lần này.

Viết lại: .....

41 09:45

我最近压力很大，晚上经常**失眠**。

Wǒ zuìjìn yālì hěn dà, wǎnshang jīngcháng **shīmián**.

Dạo này mình áp lực lớn, tối hay **mất ngủ**.

Viết lại: .....

42 10:02

他的话把大家都**逗笑**了。

Tā de huà bǎ dàjiā dōu **dòuxiào** le.

Câu nói của anh ấy làm mọi người **bật cười**.

Viết lại: .....

43 10:16

我实在**受不了**他的坏脾气了。

Wǒ shízài **shòu bu liǎo** tā de huài píqi le.

Mình thật sự **chịu không nổi** cái tính nóng nảy của anh ta nữa.

Viết lại: .....

44 10:30

能和大家共事，我很**幸运**。

Néng hé dàjiā gòngshì, wǒ hěn **xìngyùn**.

Được làm cùng mọi người, mình thấy rất **may mắn**.

Viết lại: .....

45 10:44

别为这点儿小事生气，**不值得**。

Bié wèi zhè diǎnr xiǎoshì shēngqì, **bù zhíde**.

Đừng vì chuyện nhỏ này mà giận, **không đáng** đâu.

Viết lại: .....

46 11:00

我很**矛盾**，不知道该选哪个。

Wǒ hěn **máodùn**, bù zhīdào gāi xuǎn nǎge.

Mình **phân vân** quá, không biết nên chọn cái nào.

Viết lại: .....

47 11:15

听你这么一说，我心里**踏实**多了。

Tīng nǐ zhème yì shuō, wǒ xīnlǐ **tāshi** duō le.

Nghe bạn nói vậy, trong lòng mình **yên ổn** hơn nhiều.

Viết lại: .....

48 11:30

他是个很**乐观**的人，从来不**抱怨**。

Tā shì ge hěn **lèguān** de rén, cónglái bú **bàoyuàn**.

Anh ấy là người rất **lạc quan**, chưa bao giờ **than phiền**.

Viết lại: .....

从小 — cóngxiǎo — từ nhỏ — câu 49

联系 — liánxì — liên lạc — câu 50

热心 — rèxīn — nhiệt tình — câu 51

沟通 — gōutōng — trao đổi — câu 52

就当在自己家一样 — jiù dàng zài zìjǐ jiā yíyàng — coi như ở nh… — câu 53

明明 — míngmíng — rõ ràng — câu 54

互相信任 — hùxiāng xìnrèn — tin tưởng lẫn nhau — câu 55

问好 — wènhǎo — gửi lời hỏi thăm — câu 56

打交道 — dǎ jiāodao — giao tiếp — câu 57

得罪 — dézuì — làm mất lòng — câu 58

和好 — héhǎo — làm lành — câu 59

支持和鼓励 — zhīchí hé gǔlì — ủng hộ và động viên — câu 60

信得过 — xìndeguò — tin cậy — câu 61

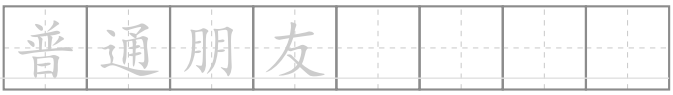
不当回事 — bú dàng huí shì — coi như không — câu 62

直说 — zhí shuō — nói thẳng — câu 63

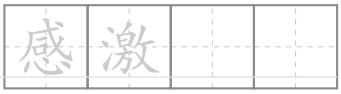
聚一聚 — jù yi jù — tụ tập — câu 64

解释清楚 — jiěshì qīngchu — giải thích rõ — câu 65

普通朋友 pǔtōng péngyou
bạn bình thường
câu 66



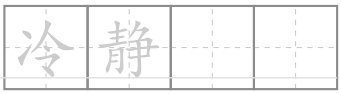
感激 gǎnjī
biết ơn
câu 67



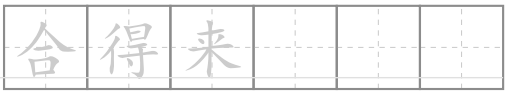
说别人的坏话 shuō biérén de huàihuà
nói xấu người khác
câu 68



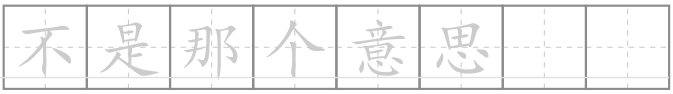
冷静 lěngjìng
bình tĩnh
câu 69



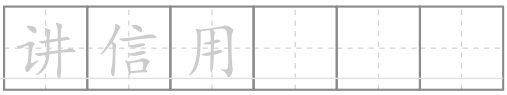
合得来 hédelái
hợp
câu 70



不是那个意思 bú shì nàge yìsi
không có ý đó
câu 71



讲信用 jiǎng xìnyòng
giữ chữ tín
câu 72



49 11:51

我们俩**从小**一起长大。

Wǒmen liǎ **cóngxiǎo** yìqǐ zhǎngdà.

Hai đứa mình lớn lên cùng nhau **từ nhỏ**.

Viết lại: .....

50 12:03

有空常**联系**，别把老朋友忘了。

Yǒu kòng cháng **liánxì**, bié bǎ lǎo péngyou wàng le.

Rảnh thì thường xuyên **liên lạc**, đừng quên bạn cũ nhé.

Viết lại: .....

51 12:19

他这个人很**热心**，谁有困难他都帮。

Tā zhège rén hěn **rèxīn**, shéi yǒu kùnnan tā dōu bāng.

Anh ấy rất **nhiệt tình**, ai gặp khó khăn cũng giúp.

Viết lại: .....

52 12:36

有矛盾就要好好**沟通**。

Yǒu máodùn jiù yào hǎohǎo **gōutōng**.

Có mâu thuẫn thì phải **trao đổi** cho đàng hoàng.

Viết lại: .....

53 12:50

你别客气，**就当在自己家一样**。

Nǐ bié kèqi, **jiù dàng zài zìjǐ jiā yíyàng**.

Bạn đừng khách sáo, cứ **coi như ở nhà mình**.

Viết lại: .....

54 13:05

他**明明**答应了，最后却不管了。

Tā **míngmíng** dāying le, zuìhòu què bù guǎn le.

Anh ta **rõ ràng** đã hứa, cuối cùng lại bỏ mặc.

Viết lại: .....

55 13:21

朋友之间应该**互相信任**。

Péngyou zhījiān yīnggāi **hùxiāng xìnrèn**.

Bạn bè với nhau nên **tin tưởng lẫn nhau**.

Viết lại: .....

56 13:35

你替我向你父母**问好**。

Nǐ tì wǒ xiàng nǐ fùmǔ **wènhǎo**.

Bạn **gửi lời hỏi thăm** bố mẹ bạn giúp mình nhé.

Viết lại: .....

57 13:47

我不太会跟陌生人**打交道**。

Wǒ bú tài huì gēn mòshēngrén **dǎ jiāodao**.

Mình không giỏi **giao tiếp** với người lạ lắm.

Viết lại: .....

58 14:00

他说话太直，容易**得罪**人。

Tā shuōhuà tài zhí, róngyì **dézuì** rén.

Anh ấy nói chuyện thẳng quá, dễ **làm mất lòng** người khác.

Viết lại: .....

59 14:15

你们俩吵架了？赶紧**和好**吧。

Nǐmen liǎ chǎojià le? Gǎnjǐn **héhǎo** ba.

Hai người cãi nhau à? Mau **làm lành** đi.

Viết lại: .....

60 14:29

谢谢你一直以来的**支持和鼓励**。

Xièxie nǐ yìzhí yǐlái de **zhīchí hé gǔlì**.

Cảm ơn bạn đã luôn **ủng hộ và động viên** mình.

Viết lại: .....

61 14:43

他是我最**信得过**的朋友。

Tā shì wǒ zuì **xìndeguò** de péngyou.

Anh ấy là người bạn mình **tin cậy** nhất.

Viết lại: .....

62 14:55

人家好心提醒你，你别**不当回事**。

Rénjia hǎoxīn tíxǐng nǐ, nǐ bié **bú dàng huí shì**.

Người ta có lòng nhắc nhở, bạn đừng **coi như không**.

Viết lại: .....

63 15:11

有什么话就**直说**，不用绕圈子。

Yǒu shénme huà jiù **zhí shuō**, bú yòng rào quānzi.

Có gì cứ **nói thẳng**, không cần vòng vo.

Viết lại: .....

64 15:26

好久没见了，改天**聚一聚**吧。

Hǎojiǔ méi jiàn le, gǎitiān **jù yi jù** ba.

Lâu rồi không gặp, hôm nào **tụ tập** nhé.

Viết lại: .....

65 15:40

你得跟他**解释清楚**。

Nǐ děi gēn tā **jiěshì qīngchu**.

Bạn phải **giải thích rõ** với anh ấy.

Viết lại: .....

66 15:52

我跟他只是**普通朋友**，你别多想。

Wǒ gēn tā zhǐshì **pǔtōng péngyou**, nǐ bié duō xiǎng.

Mình với anh ấy chỉ là **bạn bình thường** thôi, bạn đừng nghĩ nhiều.

Viết lại: .....

67 16:08

你能理解我，我就很**感激**了。

Nǐ néng lǐjiě wǒ, wǒ jiù hěn **gǎnjī** le.

Bạn hiểu cho mình là mình **biết ơn** lắm rồi.

Viết lại: .....

68 16:21

他总是在背后**说别人的坏话**。

Tā zǒngshì zài bèihòu **shuō biérén de huàihuà**.

Anh ta lúc nào cũng **nói xấu người khác** sau lưng.

Viết lại: .....

69 16:35

吵架的时候，双方都要**冷静**。

Chǎojià de shíhou, shuāngfāng dōu yào **lěngjìng**.

Khi cãi nhau, hai bên đều phải **bình tĩnh**.

Viết lại: .....

70 16:49

我们性格不同，但很**合得来**。

Wǒmen xìnggé bù tóng, dàn hěn **hédelái**.

Tính cách khác nhau nhưng tụi mình rất **hợp**.

Viết lại: .....

71 17:03

你误会他了，他**不是那个意思**。

Nǐ wùhuì tā le, tā **bú shì nàge yìsi**.

Bạn hiểu lầm anh ấy rồi, anh ấy **không có ý đó**.

Viết lại: .....

72 17:19

做人要**讲信用**，说到做到。

Zuòrén yào **jiǎng xìnyòng**, shuō dào zuò dào.

Làm người phải **giữ chữ tín**, nói được làm được.

Viết lại: .....

进度 — **jìndù** — Tiến độ
câu 73

负责 — **fùzé** — phụ trách
câu 74

辞职 — **cízhí** — nghỉ việc
câu 75

合同 — **hétong** — hợp đồng
câu 76

报告 — **bàogào** — báo cáo
câu 77

招人 — **zhāo rén** — tuyển người
câu 78

责任 — **zérèn** — trách nhiệm
câu 79

升职 — **shēngzhí** — thăng chức
câu 80

效率 — **xiàolǜ** — hiệu quả
câu 81

方案 — **fāng'àn** — phương án
câu 82

坚持不下去 — **jiānchí bu xiàqu** — trụ không nổi
câu 83

静音 — **jìngyīn** — im lặng
câu 84

目标 — **mùbiāo** — Mục tiêu
câu 85

缺乏经验 — **quēfá jīngyàn** — thiếu kinh nghiệm
câu 86

说了不算 — **shuōle bú suàn** — không quyết được
câu 87

自信 — **zìxìn** — tự tin
câu 88

分公司 — **fēngōngsī** — chi nhánh
câu 89

业绩 — **yèjì** — Doanh số
câu 90

降低成本 — **jiàngdī chéngběn** — giảm chi phí
câu 91

整理 — **zhěnglǐ** — sắp xếp
câu 92

相处 — **xiāngchǔ** — Hòa hợp
câu 93

谈判 — **tánpàn** — đàm phán
câu 94

派到 — **pàidào** — cử
câu 95

奖金 — **jiǎngjīn** — thưởng
câu 96

73 17:39

这个项目的**进度**有点儿落后了。

Zhège xiàngmù de **jìndù** yǒudiǎnr luòhòu le.

Tiến độ dự án này hơi chậm rồi.

Viết lại: .....

74 17:52

老板让我**负责**这次的活动。

Lǎobǎn ràng wǒ **fùzé** zhè cì de huódòng.

Sếp giao cho mình **phụ trách** sự kiện lần này.

Viết lại: .....

75 18:06

我打算**辞职**，自己开一家小店。

Wǒ dǎsuàn **cízhí**, zìjǐ kāi yì jiā xiǎo diàn.

Mình định **nghỉ việc**, tự mở một cửa hàng nhỏ.

Viết lại: .....

76 18:22

这份**合同**你再仔细看一遍。

Zhè fèn **hétong** nǐ zài zǐxì kàn yí biàn.

Bản **hợp đồng** này anh xem kỹ lại một lượt nhé.

Viết lại: .....

77 18:36

下周一之前必须把**报告**交上去。

Xià zhōuyī zhīqián bìxū bǎ **bàogào** jiāo shàngqu.

Trước thứ Hai tuần sau phải nộp **báo cáo** lên.

Viết lại: .....

78 18:51

部门在**招人**，你有兴趣吗？

Bùmén zài **zhāo rén**, nǐ yǒu xìngqù ma?

Phòng mình đang **tuyển người**, bạn có hứng thú không?

Viết lại: .....

79 19:06

这次出了问题，是我的**责任**。

Zhè cì chūle wèntí, shì wǒ de **zérèn**.

Lần này xảy ra sự cố là **trách nhiệm** của tôi.

Viết lại: .....

80 19:20

他工作能力很强，很快就**升职**了。

Tā gōngzuò nénglì hěn qiáng, hěn kuài jiù **shēngzhí** le.

Năng lực làm việc của anh ấy rất mạnh, chẳng mấy chốc đã **thăng chức**.

Viết lại: .....

81 19:37

咱们分工合作，**效率**会更高。

Zánmen fēngōng hézuò, **xiàolǜ** huì gèng gāo.

Mình chia việc ra làm, **hiệu quả** sẽ cao hơn.

Viết lại: .....

82 19:53

客户对我们的**方案**不太满意。

Kèhù duì wǒmen de **fāng'àn** bú tài mǎnyì.

Khách hàng không hài lòng lắm với **phương án** của chúng ta.

Viết lại: .....

83 20:07

天天加班，我快**坚持不下去**了。

Tiāntiān jiābān, wǒ kuài **jiānchí bu xiàqu** le.

Ngày nào cũng tăng ca, mình sắp **trụ không nổi** rồi.

Viết lại: .....

84 20:22

开会的时候请把手机调成**静音**。

Kāihuì de shíhou qǐng bǎ shǒujī tiáochéng **jìngyīn**.

Trong lúc họp xin mọi người để điện thoại chế độ **im lặng**.

Viết lại: .....

85 20:37

我们的**目标**是年底前完成任务。

Wǒmen de **mùbiāo** shì niándǐ qián wánchéng rènwu.

Mục tiêu của chúng ta là hoàn thành nhiệm vụ trước cuối năm.

Viết lại: .....

86 20:52

他刚进公司，还**缺乏经验**。

Tā gāng jìn gōngsī, hái **quēfá jīngyàn**.

Cậu ấy mới vào công ty, còn **thiếu kinh nghiệm**.

Viết lại: .....

87 21:06

这件事我**说了不算**，得问问领导。

Zhè jiàn shì wǒ **shuōle bú suàn**, děi wènwen lǐngdǎo.

Chuyện này tôi **không quyết được**, phải hỏi lãnh đạo.

Viết lại: .....

88 21:21

面试的时候要表现得**自信**一点儿。

Miànshì de shíhou yào biǎoxiàn de **zìxìn** yìdiǎnr.

Lúc phỏng vấn phải thể hiện **tự tin** một chút.

Viết lại: .....

89 21:36

公司打算明年在越南开**分公司**。

Gōngsī dǎsuàn míngnián zài Yuènán kāi **fēngōngsī**.

Công ty dự định năm sau mở **chi nhánh** ở Việt Nam.

Viết lại: .....

90 21:51

这个月的**业绩**提高了不少。

Zhège yuè de **yèjì** tígāole bù shǎo.

Doanh số tháng này tăng khá nhiều.

Viết lại: .....

91 22:03

我们得想办法**降低成本**。

Wǒmen děi xiǎng bànfǎ **jiàngdī chéngběn**.

Chúng ta phải nghĩ cách **giảm chi phí**.

Viết lại: .....

92 22:16

材料**整理**好了，发你邮箱了。

Cáiliào **zhěnglǐ** hǎo le, fā nǐ yóuxiāng le.

Tài liệu **sắp xếp** xong rồi, đã gửi vào email anh.

Viết lại: .....

93 22:31

跟同事**相处**得好，工作起来也愉快。

Gēn tóngshì **xiāngchǔ** de hǎo, gōngzuò qǐlai yě yúkuài.

Hòa hợp với đồng nghiệp thì làm việc cũng vui vẻ.

Viết lại: .....

94 22:47

这次**谈判**比我们想象的顺利。

Zhè cì **tánpàn** bǐ wǒmen xiǎngxiàng de shùnlì.

Cuộc **đàm phán** lần này suôn sẻ hơn chúng ta tưởng.

Viết lại: .....

95 23:02

他被公司**派到**上海出差了。

Tā bèi gōngsī **pàidào** Shànghǎi chūchāi le.

Anh ấy được công ty **cử** đi công tác Thượng Hải.

Viết lại: .....

96 23:16

年底公司会根据表现发**奖金**。

Niándǐ gōngsī huì gēnjù biǎoxiàn fā **jiǎngjīn**.

Cuối năm công ty phát **thưởng** theo thành tích.

Viết lại: .....

坚持 — jiānchí — kiên trì — câu 97

培训班 — péixùnbān — lớp học — câu 98

不太理想 — bú tài lǐxiǎng — không được như ý — câu 99

至少 — zhìshǎo — ít nhất — câu 100

没想出来 — méi xiǎng chūlai — không ra — câu 101

掌握 — zhǎngwò — nắm vững — câu 102

论文 — lùnwén — Luận văn — câu 103

自学 — zìxué — tự học — câu 104

推荐 — tuījiàn — giới thiệu — câu 105

口语 — kǒuyǔ — luyện nói — câu 106

申请 — shēnqǐng — nộp đơn — câu 107

学习方法 — Xuéxí fāngfǎ — Phương pháp học — câu 108

期末考试 — Qīmò kǎoshì — Thi cuối kỳ — câu 109

做不完 — zuò bu wán — làm không hết — câu 110

历史 — lìshǐ — lịch sử — câu 111

奖学金 — jiǎngxuéjīn — học bổng — câu 112

积极 — jījí — tích cực — câu 113

5. Học tập & thi cử — Từ vựng (tiếp)

Câu 97–118

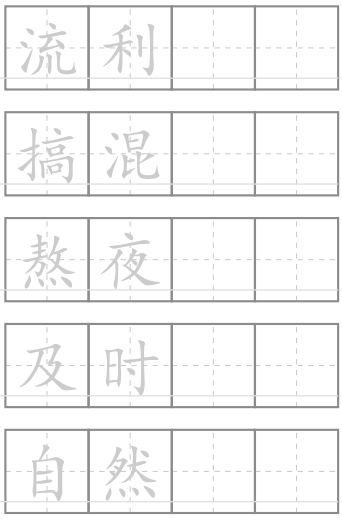
流利 — câu 114
liúlì
trôi chảy

搞混 — câu 115
gǎohùn
nhầm lẫn

熬夜 — câu 116
áoyè
thức khuya

及时 — câu 117
jíshí
kịp thời

自然 — câu 118
zìrán
tự nhiên



97 23:36

学外语最重要的是**坚持**。

Xué wàiyǔ zuì zhòngyào de shì **jiānchí**.

Học ngoại ngữ quan trọng nhất là **kiên trì**.

Viết lại: .....

98 23:50

我报了一个汉语**培训班**。

Wǒ bàole yí ge Hànyǔ **péixùnbān**.

Mình đăng ký một **lớp học** tiếng Trung.

Viết lại: .....

99 24:02

这次考试的成绩**不太理想**。

Zhè cì kǎoshì de chéngjì **bú tài lǐxiǎng**.

Kết quả thi lần này **không được như ý** lắm.

Viết lại: .....

100 24:16

我每天**至少**背二十个生词。

Wǒ měitiān **zhìshǎo** bèi èrshí ge shēngcí.

Mỗi ngày mình học thuộc **ít nhất** hai mươi từ mới.

Viết lại: .....

101 24:29

这道题我想了半天也**没想出来**。

Zhè dào tí wǒ xiǎngle bàntiān yě **méi xiǎng chūlai**.

Câu này mình nghĩ mãi **không ra**.

Viết lại: .....

102 24:44

老师讲的内容我基本都**掌握**了。

Lǎoshī jiǎng de nèiróng wǒ jīběn dōu **zhǎngwò** le.

Nội dung thầy giảng mình cơ bản đã **nắm vững**.

Viết lại: .....

103 24:58

毕业**论文**快写完了。

Bìyè **lùnwén** kuài xiěwán le.

Luận văn tốt nghiệp sắp viết xong rồi.

Viết lại: .....

104 25:09

他是靠**自学**考上名牌大学的。

Tā shì kào **zìxué** kǎoshàng míngpái dàxué de.

Cậu ấy nhờ **tự học** mà đỗ vào trường đại học danh tiếng.

Viết lại: .....

105 25:24

你能不能给我**推荐**几本参考书?

Nǐ néng bu néng gěi wǒ **tuījiàn** jǐ běn cānkǎo shū?

Bạn có thể **giới thiệu** cho mình vài cuốn sách tham khảo không?

Viết lại: .....

106 25:38

光背单词不够，还得多练**口语**。

Guāng bèi dāncí bú gòu, hái děi duō liàn **kǒuyǔ**.

Chỉ học từ thì không đủ, còn phải **luyện nói**.

Viết lại: .....

107 25:53

我打算**申请**去中国读研。

Wǒ dǎsuàn **shēnqǐng** qù Zhōngguó dú yán.

Mình định **nộp đơn** sang Trung Quốc học thạc sĩ.

Viết lại: .....

108 26:06

学习方法比学习时间更重要。

Xuéxí fāngfǎ bǐ xuéxí shíjiān gèng zhòngyào.

Phương pháp học quan trọng hơn thời gian học.

Viết lại: .....

109 26:21
期末考试快到了，大家都在复习。
Qīmò kǎoshì kuài dào le, dàjiā dōu zài fùxí.
Thi cuối kỳ sắp đến rồi, mọi người đều đang ôn tập.
Viết lại: .....

110 26:37
作业太多了，根本**做不完**。
Zuòyè tài duō le, gēnběn **zuò bu wán**.
Bài tập nhiều quá, **làm không hết** nổi.
Viết lại: .....

111 26:51
我对中国**历史**特别感兴趣。
Wǒ duì Zhōngguó **lìshǐ** tèbié gǎn xìngqù.
Mình đặc biệt hứng thú với **lịch sử** Trung Quốc.
Viết lại: .....

112 27:05
他获得了全额**奖学金**。
Tā huòdéle quán'é **jiǎngxuéjīn**.
Bạn ấy giành được **học bổng** toàn phần.
Viết lại: .....

113 27:18
上课的时候要**积极**回答问题。
Shàngkè de shíhou yào **jījí** huídá wèntí.
Trong giờ học phải **tích cực** trả lời câu hỏi.
Viết lại: .....

114 27:32
听力还行，口语不太**流利**。
Tīnglì hái xíng, kǒuyǔ bú tài **liúlì**.
Nghe thì tạm, nói chưa **trôi chảy** lắm.
Viết lại: .....

115 27:47

这个语法点我总是**搞混**。

Zhège yǔfǎ diǎn wǒ zǒngshì **gǎohùn**.

Điểm ngữ pháp này mình lúc nào cũng **nhầm lẫn**.

Viết lại: .....

116 28:00

考试前一天晚上别**熬夜**了。

Kǎoshì qián yì tiān wǎnshang bié **áoyè** le.

Tối trước hôm thi đừng **thức khuya** nữa.

Viết lại: .....

117 28:13

不懂的地方要**及时**问老师。

Bù dǒng de dìfang yào **jíshí** wèn lǎoshī.

Chỗ nào không hiểu phải **kịp thời** hỏi thầy cô.

Viết lại: .....

118 28:27

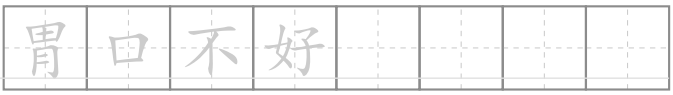
多读多写，水平**自然**就提高了。

Duō dú duō xiě, shuǐpíng **zìrán** jiù tígāo le.

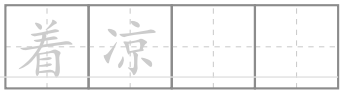
Đọc nhiều viết nhiều thì trình độ **tự nhiên** sẽ lên.

Viết lại: .....

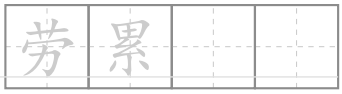
胃口不好 — **wèikǒu bù hǎo** — ăn không ngon miệng
câu 119



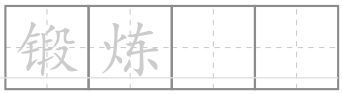
着凉 — **zháoliáng** — cảm lạnh
câu 120



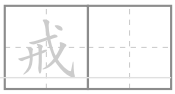
劳累 — **láolèi** — mệt nhọc
câu 121



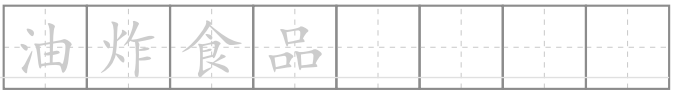
锻炼 — **duànliàn** — tập thể dục
câu 122



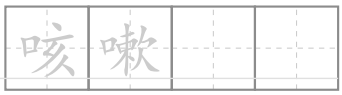
戒 — **jiè** — bỏ
câu 123



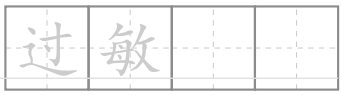
油炸食品 — **yóuzhá shípǐn** — đồ chiên rán
câu 124



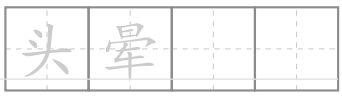
咳嗽 — **késou** — ho
câu 125



过敏 — **guòmǐn** — dị ứng
câu 126



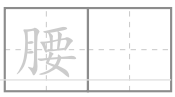
头晕 — **tóuyūn** — chóng mặt
câu 127



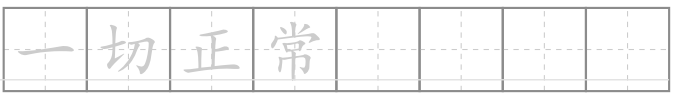
保持乐观 — **Bǎochí lèguān** — Giữ tinh thần lạc quan
câu 128



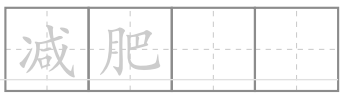
腰 — **yāo** — lưng
câu 129



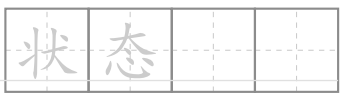
一切正常 — **yíqiè zhèngcháng** — mọi thứ bình thường
câu 130



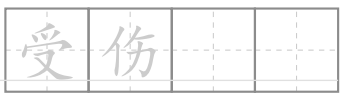
减肥 — **jiǎnféi** — giảm cân
câu 131



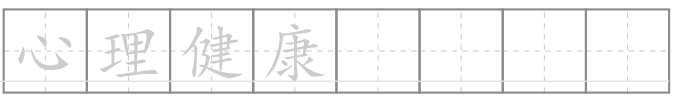
状态 — **zhuàngtài** — phong độ
câu 132



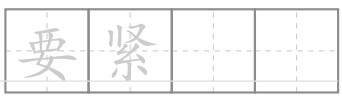
受伤 — **shòushāng** — bị thương
câu 133



心理健康 — **Xīnlǐ jiànkāng** — Sức khỏe tâm lý
câu 134



要紧 — **yàojǐn** — quan trọng
câu 135



保暖 — **bǎonuǎn** — giữ ấm — câu 136

恢复 — **huīfù** — hồi phục — câu 137

营养 — **yíngyǎng** — dinh dưỡng — câu 138

热身 — **rèshēn** — khởi động — câu 139

皮肤 — **pífū** — da — câu 140

勉强 — **miǎnqiǎng** — cố — câu 141

太极拳 — **tàijíquán** — Thái Cực quyền — câu 142

119 28:43
我最近**胃口不好**，什么都不想吃。
Wǒ zuìjìn **wèikǒu bù hǎo**, shénme dōu bù xiǎng chī.
Dạo này mình **ăn không ngon miệng**, chẳng muốn ăn gì.

Viết lại:

120 28:59
你脸色不太好，是不是**着凉**了？
Nǐ liǎnsè bú tài hǎo, shì bu shì **zháoliáng** le?
Sắc mặt bạn không tốt lắm, có phải bị **cảm lạnh** không?

Viết lại:

121 29:14
医生说我得多休息，不能太**劳累**。
Yīshēng shuō wǒ děi duō xiūxi, bù néng tài **láolèi**.
Bác sĩ nói mình phải nghỉ ngơi nhiều, không được quá **mệt nhọc**.

Viết lại:

122 29:32
我每天坚持**锻炼**半个小时。
Wǒ měitiān jiānchí **duànliàn** bàn ge xiǎoshí.
Mỗi ngày mình kiên trì **tập thể dục** nửa tiếng.

Viết lại:

123 29:45
吸烟对健康有害，你还是**戒**了吧。
Xīyān duì jiànkāng yǒuhài, nǐ háishi **jiè** le ba.
Hút thuốc có hại cho sức khỏe, bạn **bỏ** đi thôi.

Viết lại:

124 30:01
少吃**油炸食品**，多吃蔬菜水果。
Shǎo chī **yóuzhá shípǐn**, duō chī shūcài shuǐguǒ.
Ăn ít **đồ chiên rán**, ăn nhiều rau và trái cây.

Viết lại:

125 30:18
他感冒好几天了，一直**咳嗽**。
Tā gǎnmào hǎo jǐ tiān le, yìzhí **késou**.
Anh ấy bị cảm mấy hôm rồi, cứ **ho** suốt.
Viết lại:

126 30:33
我好像**过敏**了，身上很痒。
Wǒ hǎoxiàng **guòmǐn** le, shēnshang hěn yǎng.
Hình như mình bị **dị ứng**, người ngứa quá.
Viết lại:

127 30:47
我最近常常**头晕**，不知道怎么回事。
Wǒ zuìjìn chángcháng **tóuyūn**, bù zhīdào zěnme huí shì.
Dạo này mình hay **chóng mặt**, không biết bị làm sao.
Viết lại:

128 31:03
保持乐观对健康很有好处。
Bǎochí lèguān duì jiànkāng hěn yǒu hǎochù.
Giữ tinh thần lạc quan rất có lợi cho sức khỏe.
Viết lại:

129 31:17
最近**腰**老是疼，可能坐太久了。
Zuìjìn **yāo** lǎoshì téng, kěnéng zuò tài jiǔ le.
Dạo này **lưng** hay đau, chắc do ngồi lâu.
Viết lại:

130 31:33
体检结果出来了，**一切正常**。
Tǐjiǎn jiéguǒ chūlai le, **yíqiè zhèngcháng**.
Kết quả khám sức khỏe có rồi, **mọi thứ bình thường**.
Viết lại:

131 31:48
她为了**减肥**，每天只吃两顿饭。
Tā wèile **jiǎnféi**, měitiān zhǐ chī liǎng dùn fàn.
Để **giảm cân**, ngày nào cô ấy cũng chỉ ăn hai bữa.

Viết lại: .....

132 32:05
睡眠不足会影响第二天的**状态**。
Shuìmián bùzú huì yǐngxiǎng dì-èr tiān de **zhuàngtài**.
Ngủ không đủ sẽ ảnh hưởng đến **phong độ** ngày hôm sau.

Viết lại: .....

133 32:21
我打球的时候不小心**受伤**了。
Wǒ dǎ qiú de shíhou bù xiǎoxīn **shòushāng** le.
Lúc chơi bóng mình không cẩn thận **bị thương**.

Viết lại: .....

134 32:35
心理健康和身体健康一样重要。
Xīnlǐ jiànkāng hé shēntǐ jiànkāng yíyàng zhòngyào.
Sức khỏe tâm lý cũng quan trọng như sức khỏe thể chất.

Viết lại: .....

135 32:51
你别光顾着工作，身体**要紧**。
Nǐ bié guāng gùzhe gōngzuò, shēntǐ **yàojǐn**.
Bạn đừng chỉ mải làm việc, sức khỏe mới **quan trọng**.

Viết lại: .....

136 33:06
多喝热水，注意**保暖**。
Duō hē rè shuǐ, zhùyì **bǎonuǎn**.
Uống nhiều nước ấm, chú ý **giữ ấm** cơ thể.

Viết lại: .....

137 33:20
他病刚好，还需要慢慢**恢复**。
Tā bìng gāng hǎo, hái xūyào mànmàn **huīfù**.
Anh ấy vừa khỏi bệnh, còn cần **hồi phục** dần.
Viết lại:

138 33:34
我现在特别注意**营养**。
Wǒ xiànzài tèbié zhùyì **yíngyǎng**.
Giờ mình rất chú ý đến **dinh dưỡng**.
Viết lại:

139 33:47
运动之前一定要先**热身**。
Yùndòng zhīqián yídìng yào xiān **rèshēn**.
Trước khi vận động nhất định phải **khởi động** trước.
Viết lại:

140 34:01
最近**皮肤**变差了，可能是休息不好。
Zuìjìn **pífū** biàn chà le, kěnéng shì xiūxi bù hǎo.
Dạo này **da** xấu đi, chắc tại nghỉ ngơi không tốt.
Viết lại:

141 34:17
不舒服就别**勉强**了，回家休息吧。
Bù shūfu jiù bié **miǎnqiǎng** le, huí jiā xiūxi ba.
Không khỏe thì đừng **cố** nữa, về nhà nghỉ đi.
Viết lại:

142 34:33
他每天早上都去公园打**太极拳**。
Tā měitiān zǎoshang dōu qù gōngyuán dǎ **tàijíquán**.
Sáng nào ông ấy cũng ra công viên tập **Thái Cực quyền**.
Viết lại:

污染 — wūrǎn — Ô nhiễm — câu 143

保护环境 — Bǎohù huánjìng — Bảo vệ môi trường — câu 144

尽量不用 — jǐnliàng bú yòng — hạn chế dùng — câu 145

气温 — qìwēn — nhiệt độ — câu 146

暴雨 — bàoyǔ — mưa to — câu 147

台风 — Táifēng — Bão — câu 148

节约用电 — jiéyuē yòng diàn — tiết kiệm điện — câu 149

变清 — biàn qīng — trong trở lại — câu 150

气候 — qìhòu — Khí hậu — câu 151

又湿又冷 — yòu shī yòu lěng — vừa ẩm vừa lạnh — câu 152

估计 — gūjì — chắc là — câu 153

新鲜 — xīnxiān — trong lành — câu 154

浪费 — làngfèi — lãng phí — câu 155

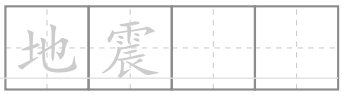
降温 — jiàngwēn — trời trở lạnh — câu 156

减少污染 — jiǎnshǎo wūrǎn — giảm ô nhiễm — câu 157

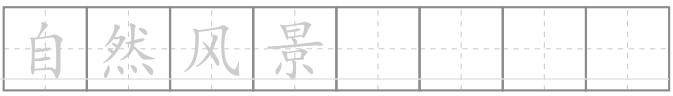
又省钱又环保 — yòu shěng qián yòu huánbǎo — vừa tiết kiệm vừa bảo… — câu 158

结冰 — jiébīng — đóng băng — câu 159

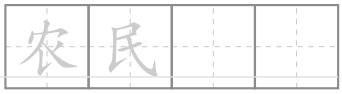
地震 — **Dìzhèn** — động đất
câu 160



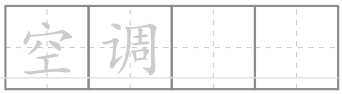
自然风景 — **zìrán fēngjǐng** — Phong cảnh thiên nhiên
câu 161



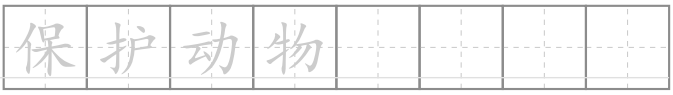
农民 — **nóngmín** — nông dân
câu 162



空调 — **Kōngtiáo** — Điều hòa
câu 163



保护动物 — **Bǎohù dòngwù** — Bảo vệ động vật
câu 164



143 34:54
空气**污染**严重，记得戴口罩。
Kōngqì **wūrǎn** yánzhòng, jìde dài kǒuzhào.
Ô nhiễm không khí nặng, nhớ đeo khẩu trang.
Viết lại:

144 35:10
保护环境是每个人的责任。
Bǎohù huánjìng shì měi ge rén de zérèn.
Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mỗi người.
Viết lại:

145 35:24
为了环保，我**尽量不用**塑料袋。
Wèile huánbǎo, wǒ **jǐnliàng bú yòng** sùliàodài.
Để bảo vệ môi trường, mình cố **hạn chế dùng** túi ni lông.
Viết lại:

146 35:40
今年夏天**气温**经常超过四十度。
Jīnnián xiàtiān **qìwēn** jīngcháng chāoguò sìshí dù.
Hè năm nay **nhiệt độ** thường vượt bốn mươi độ.
Viết lại:

147 35:55
天气预报说明天有**暴雨**。
Tiānqì yùbào shuō míngtiān yǒu **bàoyǔ**.
Dự báo thời tiết nói mai có **mưa to**.
Viết lại:

148 36:09
台风快来了，大家没事别出门。
Táifēng kuài lái le, dàjiā méi shì bié chūmén.
Bão sắp đến rồi, mọi người không có việc gì thì đừng ra ngoài.
Viết lại:

149 36:26
随手关灯，**节约用电**。
Suíshǒu guān dēng, **jiéyuē yòng diàn**.
Tiện tay tắt đèn, **tiết kiệm điện**.
Viết lại:

150 36:39
这条河以前很脏，现在**变清**了。
Zhè tiáo hé yǐqián hěn zāng, xiànzài **biàn qīng** le.
Con sông này trước đây rất bẩn, giờ đã **trong trở lại**.
Viết lại:

151 36:56
全球**气候**变暖已经成了大问题。
Quánqiú **qìhòu** biàn nuǎn yǐjīng chéngle dà wèntí.
Khí hậu toàn cầu nóng lên đã trở thành vấn đề lớn.
Viết lại:

152 37:12
南方的冬天**又湿又冷**。
Nánfāng de dōngtiān **yòu shī yòu lěng**.
Mùa đông ở miền Nam **vừa ẩm vừa lạnh**.
Viết lại:

153 37:26
外面雷声这么大，**估计**要下大雨了。
Wàimiàn léishēng zhème dà, **gūjì** yào xià dà yǔ le.
Ngoài trời sấm to thế này, **chắc là** sắp mưa lớn.
Viết lại:

154 37:42
小区里树多，空气特别**新鲜**。
Xiǎoqū lǐ shù duō, kōngqì tèbié **xīnxiān**.
Khu nhà nhiều cây, không khí rất **trong lành**.
Viết lại:

155 37:58
一次性筷子太**浪费**了。
Yícìxìng kuàizi tài **làngfèi** le.
Đũa dùng một lần **lãng phí** quá.
Viết lại:

156 38:11
这几天**降温**了，多穿点儿衣服。
Zhè jǐ tiān **jiàngwēn** le, duō chuān diǎnr yīfu.
Mấy hôm nay **trời trở lạnh**, mặc thêm áo vào.
Viết lại:

157 38:25
垃圾分类能**减少污染**。
Lājī fēnlèi néng **jiǎnshǎo wūrǎn**.
Phân loại rác có thể **giảm ô nhiễm**.
Viết lại:

158 38:39
坐地铁**又省钱又环保**。
Zuò dìtiě **yòu shěng qián yòu huánbǎo**.
Đi tàu điện ngầm **vừa tiết kiệm vừa bảo vệ môi trường**.
Viết lại:

159 38:54
下了一场大雪，路上全**结冰**了。
Xiàle yì cháng dà xuě, lùshang quán **jiébīng** le.
Tuyết rơi dày, đường **đóng băng** hết rồi.
Viết lại:

160 39:09
地震发生的时候千万不要慌。
Dìzhèn fāshēng de shíhou qiānwàn bú yào huāng.
Khi xảy ra **động đất** tuyệt đối đừng hoảng.
Viết lại:

161 39:23

这里的**自然风景**美极了。

Zhèlǐ de **zìrán fēngjǐng** měi jí le.

Phong cảnh thiên nhiên ở đây đẹp tuyệt vời.

Viết lại: .....

162 39:37

今年雨水太少，**农民**都很着急。

Jīnnián yǔshuǐ tài shǎo, **nóngmín** dōu hěn zháojí.

Năm nay mưa ít quá, **nông dân** ai cũng sốt ruột.

Viết lại: .....

163 39:53

空调别开得太低，二十六度就够了。

Kōngtiáo bié kāi de tài dī, èrshíliù dù jiù gòu le.

Điều hòa đừng để thấp quá, hai mươi sáu độ là đủ rồi.

Viết lại: .....

164 40:10

保护动物就是保护我们自己。

Bǎohù dòngwù jiù shì bǎohù wǒmen zìjǐ.

Bảo vệ động vật chính là bảo vệ chính chúng ta.

Viết lại: .....

死机 — sǐjī — bị đơ — câu 165

安装 — ānzhuāng — cài đặt — câu 166

网速太慢 — Wǎngsù tài màn — Mạng chậm quá — câu 167

备份 — bèifèn — sao lưu — câu 168

密码 — Mìmǎ — Mật khẩu — câu 169

可靠 — kěkào — đáng tin — câu 170

中病毒 — zhòng bìngdú — dính virus — câu 171

人工智能 — Réngōng zhìnéng — Trí tuệ nhân tạo — câu 172

充电器 — chōngdiànqì — sạc — câu 173

功能 — gōngnéng — chức năng — câu 174

电子版 — diànzǐ bǎn — bản điện tử — câu 175

刷手机 — shuā shǒujī — lướt điện thoại — câu 176

升级 — shēngjí — nâng cấp — câu 177

文件 — wénjiàn — file — câu 178

网上支付 — Wǎngshàng zhīfù — Thanh toán online — câu 179

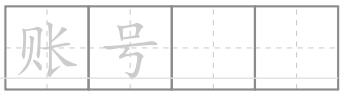
链接 — liànjiē — đường link — câu 180

连老人都 — lián lǎorén dōu — đến người già cũng — câu 181

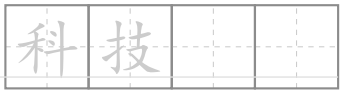
8. Công nghệ & internet — Từ vựng (tiếp)

Câu 165–188

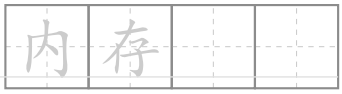
账号
câu 182
zhànghào
Tài khoản



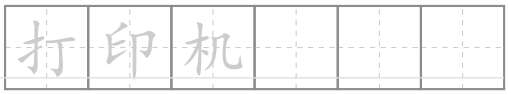
科技
câu 183
Kējì
Công nghệ



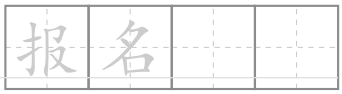
内存
câu 184
nèicún
bộ nhớ



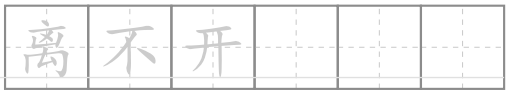
打印机
câu 185
Dǎyìnjī
Máy in



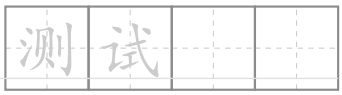
报名
câu 186
bàomíng
đăng ký



离不开
câu 187
lí bu kāi
không rời được



测试
câu 188
cèshì
kiểm tra



165 40:29
我的手机突然**死机**了。
Wǒ de shǒujī tūrán **sǐjī** le.
Điện thoại mình tự nhiên **bị đơ**.
Viết lại:

166 40:41
这个软件需要先下载再**安装**。
Zhège ruǎnjiàn xūyào xiān xiàzài zài **ānzhuāng**.
Phần mềm này cần tải về trước rồi mới **cài đặt**.
Viết lại:

167 40:56
网速太慢了，视频老是卡。
Wǎngsù tài màn le, shìpín lǎoshì kǎ.
Mạng chậm quá, video cứ bị giật.
Viết lại:

168 41:12
记得定期**备份**手机里的照片。
Jìde dìngqī **bèifèn** shǒujī lǐ de zhàopiàn.
Nhớ định kỳ **sao lưu** ảnh trong điện thoại.
Viết lại:

169 41:25
密码要设置得复杂一点儿。
Mìmǎ yào shèzhì de fùzá yìdiǎnr.
Mật khẩu phải đặt phức tạp một chút.
Viết lại:

170 41:37
网上的消息不一定**可靠**。
Wǎngshàng de xiāoxi bù yídìng **kěkào**.
Tin trên mạng chưa chắc **đáng tin**.
Viết lại:

171 41:50
电脑**中病毒**了，文件打不开。
Diànnǎo **zhòng bìngdú** le, wénjiàn dǎ bu kāi.
Máy tính **dính virus**, file không mở được.
Viết lại:

172 42:05
人工智能发展得越来越快。
Réngōng zhìnéng fāzhǎn de yuè lái yuè kuài.
Trí tuệ nhân tạo phát triển ngày càng nhanh.
Viết lại:

173 42:19
手机没电了，你带**充电器**了吗?
Shǒujī méi diàn le, nǐ dài **chōngdiànqì** le ma?
Điện thoại hết pin rồi, bạn có mang **sạc** không?
Viết lại:

174 42:34
这款手机**功能**多，操作简单。
Zhè kuǎn shǒujī **gōngnéng** duō, cāozuò jiǎndān.
Mẫu điện thoại này nhiều **chức năng**, dễ dùng.
Viết lại:

175 42:50
我习惯用**电子版**，很少看纸质书了。
Wǒ xíguàn yòng **diànzǐ bǎn**, hěn shǎo kàn zhǐzhì shū le.
Mình quen dùng **bản điện tử**, ít khi đọc sách giấy nữa.
Viết lại:

176 43:07
你别整天**刷手机**了，出去走走吧。
Nǐ bié zhěngtiān **shuā shǒujī** le, chūqu zǒuzou ba.
Bạn đừng suốt ngày **lướt điện thoại** nữa, ra ngoài đi dạo đi.
Viết lại:

177 43:23
系统**升级**以后，速度快多了。
Xìtǒng **shēngjí** yǐhòu, sùdù kuài duō le.
Sau khi **nâng cấp** hệ thống, tốc độ nhanh hơn nhiều.
Viết lại: .....

178 43:38
你把**文件**发我微信上吧。
Nǐ bǎ **wénjiàn** fā wǒ Wēixìn shang ba.
Bạn gửi **file** qua WeChat cho mình nhé.
Viết lại: .....

179 43:51
网上支付要注意安全。
Wǎngshàng zhīfù yào zhùyì ānquán.
Thanh toán online phải chú ý an toàn.
Viết lại: .....

180 44:04
千万别随便点陌生的**链接**。
Qiānwàn bié suíbiàn diǎn mòshēng de **liànjiē**.
Tuyệt đối đừng tùy tiện bấm vào **đường link** lạ.
Viết lại: .....

181 44:18
现在**连老人都**会视频聊天了。
Xiànzài **lián lǎorén dōu** huì shìpín liáotiān le.
Giờ **đến người già cũng** biết gọi video.
Viết lại: .....

182 44:32
我的**账号**被盗了，赶紧改密码。
Wǒ de **zhànghào** bèi dào le, gǎnjǐn gǎi mìmǎ.
Tài khoản của mình bị hack rồi, phải đổi mật khẩu ngay.
Viết lại: .....

183 44:47

科技改变了我们的生活方式。

Kējì gǎibiànle wǒmen de shēnghuó fāngshì.

Công nghệ đã thay đổi lối sống của chúng ta.

Viết lại:

184 45:00

这个应用太占**内存**了，删了吧。

Zhège yìngyòng tài zhàn **nèicún** le, shān le ba.

Ứng dụng này tốn **bộ nhớ** quá, xóa đi.

Viết lại:

185 45:16

打印机又卡纸了，谁会修？

Dǎyìnjī yòu kǎ zhǐ le, shéi huì xiū?

Máy in lại kẹt giấy rồi, ai biết sửa không?

Viết lại:

186 45:32

我在网上**报名**了一门课程。

Wǒ zài wǎngshàng **bàomíng**le yì mén kèchéng.

Mình **đăng ký** một khóa học trên mạng.

Viết lại:

187 45:44

很多年轻人**离不开**手机。

Hěn duō niánqīngrén **lí bu kāi** shǒujī.

Nhiều người trẻ **không rời được** điện thoại.

Viết lại:

188 45:57

开视频会议之前先**测试**一下网络。

Kāi shìpín huìyì zhīqián xiān **cèshì** yíxià wǎngluò.

Trước khi họp video, **kiểm tra** mạng trước đã.

Viết lại:

买不起 — **mǎi bu qǐ** — không mua nổi
câu 189

引起了很大的关注 — **yǐnqǐle hěn dà de guānzhù** — gây chú ý lớn
câu 190

发展 — **fāzhǎn** — lập nghiệp
câu 191

竞争 — **jìngzhēng** — cạnh tranh
câu 192

物价 — **Wùjià** — Vật giá
câu 193

勇敢 — **yǒnggǎn** — dũng cảm
câu 194

志愿者 — **zhìyuànzhě** — tình nguyện viên
câu 195

政策 — **zhèngcè** — Chính sách
câu 196

高峰期 — **Gāofēngqī** — Giờ cao điểm
câu 197

找不到满意的工作 — **zhǎo bu dào mǎnyì de gōngzuò** — không tìm đ…
câu 198

交通事故 — **jiāotōng shìgù** — tai nạn giao thông
câu 199

人人平等 — **rénrén píngděng** — mọi người đều bình đẳng
câu 200

只好 — **zhǐhǎo** — đành
câu 201

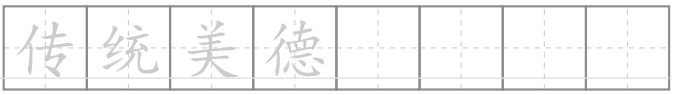
现象 — **xiànxiàng** — Hiện tượng
câu 202

禁止吸烟 — **jìnzhǐ xīyān** — cấm hút thuốc
câu 203

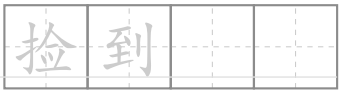
股市 — **gǔshì** — chứng khoán
câu 204

食品安全 — **shípǐn ānquán** — an toàn thực phẩm
câu 205

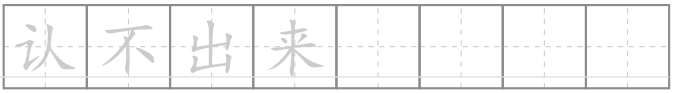
传统美德 **chuántǒng měidé**
truyền thống tốt đẹp
câu 206



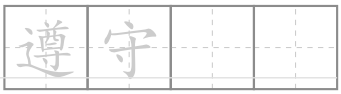
捡到 **jiǎndào**
nhặt được
câu 207



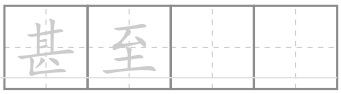
认不出来 **rèn bu chūlai**
nhận ra
câu 208



遵守 **zūnshǒu**
tuân thủ
câu 209



甚至 **shènzhì**
thậm chí
câu 210



189 46:18
房价太高，年轻人根本**买不起**。
Fángjià tài gāo, niánqīngrén gēnběn **mǎi bu qǐ**.
Giá nhà cao quá, người trẻ **không mua nổi**.

Viết lại:

190 46:35
这条新闻**引起了很大的关注**。
Zhè tiáo xīnwén **yǐnqǐle hěn dà de guānzhù**.
Tin này đã **gây chú ý lớn**.

Viết lại:

191 46:48
越来越多的人选择去大城市**发展**。
Yuè lái yuè duō de rén xuǎnzé qù dà chéngshì **fāzhǎn**.
Ngày càng nhiều người chọn lên thành phố lớn **lập nghiệp**.

Viết lại:

192 47:04
现在的社会**竞争**越来越激烈。
Xiànzài de shèhuì **jìngzhēng** yuè lái yuè jīliè.
Xã hội bây giờ **cạnh tranh** ngày càng khốc liệt.

Viết lại:

193 47:18
物价涨得这么快，工资却没怎么涨。
Wùjià zhǎng de zhème kuài, gōngzī què méi zěnme zhǎng.
Vật giá tăng nhanh thế mà lương thì chẳng tăng mấy.

Viết lại:

194 47:34
遇到不公平的事，要**勇敢**地说出来。
Yùdào bù gōngpíng de shì, yào **yǒnggǎn** de shuō chūlai.
Gặp chuyện bất công thì phải **dũng cảm** nói ra.

Viết lại:

195 47:49
很多**志愿者**主动去灾区帮忙。
Hěn duō **zhìyuànzhě** zhǔdòng qù zāiqū bāngmáng.
Nhiều **tình nguyện viên** chủ động đến vùng thiên tai giúp đỡ.
Viết lại: .....

196 48:04
这个**政策**对普通老百姓很有利。
Zhège **zhèngcè** duì pǔtōng lǎobǎixìng hěn yǒulì.
Chính sách này rất có lợi cho người dân bình thường.
Viết lại: .....

197 48:19
高峰期地铁挤得动不了。
Gāofēngqī dìtiě jǐ de dòng bu liǎo.
Giờ cao điểm tàu điện chật không nhúc nhích nổi.
Viết lại: .....

198 48:33
毕业后**找不到满意的工作**。
Bìyè hòu **zhǎo bu dào mǎnyì de gōngzuò**.
Ra trường rồi mà **không tìm được việc ưng ý**.
Viết lại: .....

199 48:47
这起**交通事故**造成了三人受伤。
Zhè qǐ **jiāotōng shìgù** zàochéngle sān rén shòushāng.
Vụ **tai nạn giao thông** này khiến ba người bị thương.
Viết lại: .....

200 49:02
法律面前**人人平等**。
Fǎlǜ miànqián **rénrén píngděng**.
Trước pháp luật **mọi người đều bình đẳng**.
Viết lại: .....

201 49:15
父母太忙，孩子**只好**让老人带。
Fùmǔ tài máng, háizi **zhǐhǎo** ràng lǎorén dài.
Bố mẹ bận quá, con **đành** để ông bà trông.
Viết lại:

202 49:30
网上骂人的**现象**越来越多了。
Wǎngshàng mà rén de **xiànxiàng** yuè lái yuè duō le.
Hiện tượng chửi bới trên mạng ngày càng nhiều.
Viết lại:

203 49:45
公共场所**禁止吸烟**。
Gōnggòng chǎngsuǒ **jìnzhǐ xīyān**.
Nơi công cộng **cấm hút thuốc**.
Viết lại:

204 49:56
新闻说**股市**又跌了。
Xīnwén shuō **gǔshì** yòu diē le.
Tin tức nói **chứng khoán** lại giảm rồi.
Viết lại:

205 50:10
越来越多的人开始关注**食品安全**。
Yuè lái yuè duō de rén kāishǐ guānzhù **shípǐn ānquán**.
Ngày càng nhiều người bắt đầu quan tâm đến **an toàn thực phẩm**.
Viết lại:

206 50:25
尊老爱幼是我们的**传统美德**。
Zūn lǎo ài yòu shì wǒmen de **chuántǒng měidé**.
Kính già yêu trẻ là **truyền thống tốt đẹp** của chúng ta.
Viết lại:

207 50:41

他**捡到**钱包后马上交给了警察。

Tā **jiǎndào** qiánbāo hòu mǎshàng jiāogěile jǐngchá.

Anh ấy **nhặt được** ví xong liền nộp cho cảnh sát.

Viết lại: .....

208 50:56

家乡变化太大，都**认不出来**了。

Jiāxiāng biànhuà tài dà, dōu **rèn bu chūlai** le.

Quê thay đổi nhiều quá, chẳng **nhận ra** nữa.

Viết lại: .....

209 51:11

大家都应该**遵守**交通规则。

Dàjiā dōu yīnggāi **zūnshǒu** jiāotōng guīzé.

Mọi người đều nên **tuân thủ** luật giao thông.

Viết lại: .....

210 51:24

很多人晚婚，**甚至**不结婚。

Hěn duō rén wǎnhūn, **shènzhì** bù jiéhūn.

Nhiều người cưới muộn, **thậm chí** không cưới.

Viết lại: .....

重视 — **zhòngshì** — coi trọng
câu 211

长辈 — **zhǎngbèi** — người lớn
câu 212

送钟 — **sòng zhōng** — tặng đồng hồ
câu 213

风俗习惯 — **fēngsú xíguàn** — phong tục tập quán
câu 214

保存 — **bǎocún** — bảo tồn
câu 215

人山人海 — **rén shān rén hǎi** — đông nghịt người
câu 216

大开眼界 — **dà kāi yǎnjiè** — mở mang tầm mắt
câu 217

赏月 — **shǎng yuè** — ngắm trăng
câu 218

京剧 — **jīngjù** — Kinh kịch
câu 219

当地 — **dāngdì** — địa phương
câu 220

博物馆 — **bówùguǎn** — Bảo tàng
câu 221

讲究 — **jiǎngjiu** — chú trọng
câu 222

导游 — **dǎoyóu** — hướng dẫn viên
câu 223

难忘 — **nánwàng** — khó quên
câu 224

粽子 — **zòngzi** — bánh ú
câu 225

入乡随俗 — **Rù xiāng suí sú** — Nhập gia tùy tục
câu 226

游客 — **yóukè** — Du khách
câu 227

书法 — **Shūfǎ** — Thư pháp — câu 228

预约 — **yùyuē** — đặt lịch — câu 229

体验 — **tǐyàn** — trải nghiệm — câu 230

差别 — **chābié** — Khác biệt — câu 231

费用 — **fèiyong** — Chi phí — câu 232

自由 — **zìyóu** — tự do — câu 233

民族特色 — **mínzú tèsè** — bản sắc dân tộc — câu 234

211 51:44
春节是中国人最**重视**的传统节日。
Chūnjié shì Zhōngguórén zuì **zhòngshì** de chuántǒng jiérì.
Tết là ngày lễ người Trung Quốc **coi trọng** nhất.
Viết lại:

212 52:00
过年时，**长辈**会给孩子发红包。
Guònián shí, **zhǎngbèi** huì gěi háizi fā hóngbāo.
Dịp Tết, **người lớn** lì xì cho trẻ con.
Viết lại:

213 52:16
在中国，送礼不能**送钟**。
Zài Zhōngguó, sònglǐ bù néng **sòng zhōng**.
Ở Trung Quốc, đi tặng quà không được **tặng đồng hồ**.
Viết lại:

214 52:32
每个地方都有自己的**风俗习惯**。
Měi ge dìfang dōu yǒu zìjǐ de **fēngsú xíguàn**.
Mỗi nơi đều có **phong tục tập quán** riêng.
Viết lại:

215 52:46
这座古城**保存**得非常完整。
Zhè zuò gǔchéng **bǎocún** de fēicháng wánzhěng.
Cổ thành này được **bảo tồn** rất nguyên vẹn.
Viết lại:

216 53:00
节假日景点**人山人海**。
Jiéjiàrì jǐngdiǎn **rén shān rén hǎi**.
Ngày lễ điểm du lịch **đông nghịt người**.
Viết lại:

217 53:14

这次旅行让我**大开眼界**。

Zhè cì lǚxíng ràng wǒ **dà kāi yǎnjiè**.

Chuyến đi lần này giúp mình **mở mang tầm mắt**.

Viết lại: .....

218 53:27

中秋节一家人一起**赏月**。

Zhōngqiūjié yì jiā rén yìqǐ **shǎng yuè**.

Trung thu cả nhà cùng **ngắm trăng**.

Viết lại: .....

219 53:41

我对**京剧**不太了解。

Wǒ duì **jīngjù** bú tài liǎojiě.

Mình không hiểu nhiều về **Kinh kịch**.

Viết lại: .....

220 53:52

出国旅游要提前了解**当地**的文化。

Chūguó lǚyóu yào tíqián liǎojiě **dāngdì** de wénhuà.

Đi du lịch nước ngoài nên tìm hiểu trước văn hóa **địa phương**.

Viết lại: .....

221 54:09

这个**博物馆**值得花一整天去参观。

Zhège **bówùguǎn** zhíde huā yì zhěng tiān qù cānguān.

Bảo tàng này đáng để bỏ cả một ngày đi tham quan.

Viết lại: .....

222 54:24

中国菜**讲究**色香味俱全。

Zhōngguó cài **jiǎngjiu** sè xiāng wèi jù quán.

Món Trung Quốc **chú trọng** đủ cả sắc, hương, vị.

Viết lại: .....

223 54:40
我们找个当地的**导游**带路吧。
Wǒmen zhǎo ge dāngdì de **dǎoyóu** dàilù ba.
Mình tìm một **hướng dẫn viên** địa phương dẫn đường đi.
Viết lại:

224 54:54
山顶的风景美得让人**难忘**。
Shāndǐng de fēngjǐng měi de ràng rén **nánwàng**.
Cảnh trên đỉnh núi đẹp đến **khó quên**.
Viết lại:

225 55:08
端午节有吃**粽子**、划龙舟的习俗。
Duānwǔjié yǒu chī **zòngzi**, huá lóngzhōu de xísú.
Tết Đoan Ngọ có tục ăn **bánh ú**, đua thuyền rồng.
Viết lại:

226 55:25
入乡随俗，到了这儿就按这儿的规矩来。
Rù xiāng suí sú, dàole zhèr jiù àn zhèr de guījù lái.
Nhập gia tùy tục, đến đây thì theo phép tắc ở đây.
Viết lại:

227 55:42
来这里的外国**游客**越来越多。
Lái zhèlǐ de wàiguó **yóukè** yuè lái yuè duō.
Du khách nước ngoài đến đây ngày càng đông.
Viết lại:

228 55:56
书法是中国传统艺术之一。
Shūfǎ shì Zhōngguó chuántǒng yìshù zhī yī.
Thư pháp là một trong những môn nghệ thuật truyền thống của Trung Quốc.
Viết lại:

229 56:11
这个景点要提前在网上**预约**。
Zhège jǐngdiǎn yào tíqián zài wǎngshàng **yùyuē**.
Điểm tham quan này phải **đặt lịch** trước trên mạng.
Viết lại:

230 56:25
我想**体验**一下当地人的生活。
Wǒ xiǎng **tǐyàn** yíxià dāngdìrén de shēnghuó.
Mình muốn **trải nghiệm** cuộc sống của người dân địa phương.
Viết lại:

231 56:39
不同国家的文化**差别**还挺大的。
Bù tóng guójiā de wénhuà **chābié** hái tǐng dà de.
Khác biệt văn hóa giữa các nước cũng khá lớn.
Viết lại:

232 56:54
这次旅行的**费用**一共花了多少?
Zhè cì lǚxíng de **fèiyong** yígòng huāle duōshao?
Chi phí chuyến đi lần này tổng cộng hết bao nhiêu?
Viết lại:

233 57:09
背包旅行虽然辛苦，但是很**自由**。
Bēibāo lǚxíng suīrán xīnkǔ, dànshì hěn **zìyóu**.
Du lịch bụi tuy vất vả nhưng rất **tự do**.
Viết lại:

234 57:25
这些纪念品很有**民族特色**。
Zhèxiē jìniànpǐn hěn yǒu **mínzú tèsè**.
Mấy món quà lưu niệm này mang đậm **bản sắc dân tộc**.
Viết lại:

行不通 — xíng bu tōng — không khả thi — câu 235

不完全同意 — bù wánquán tóngyì — không hoàn toàn đồng ý — câu 236

客观 — kèguān — khách quan — câu 237

坚决反对 — jiānjué fǎnduì — kiên quyết phản đối — câu 238

观点 — guāndiǎn — quan điểm — câu 239

思考 — sīkǎo — suy nghĩ — câu 240

没必要 — méi bìyào — không cần — câu 241

过分 — guòfèn — quá đáng — câu 242

证据 — zhèngjù — bằng chứng — câu 243

仅供参考 — jǐn gōng cānkǎo — chỉ để tham khảo — câu 244

换个角度 — huàn ge jiǎodù — đổi góc nhìn — câu 245

事实证明 — Shìshí zhèngmíng — Thực tế chứng minh — câu 246

不赞成 — bú zànchéng — không tán thành — câu 247

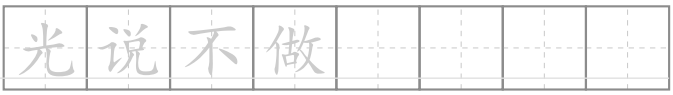
发表意见 — fābiǎo yìjiàn — phát biểu ý kiến — câu 248

各让一步 — gè ràng yí bù — nhường một bước — câu 249

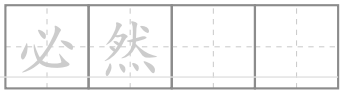
天真 — tiānzhēn — ngây thơ — câu 250

完全支持 — wánquán zhīchí — hoàn toàn ủng hộ — câu 251

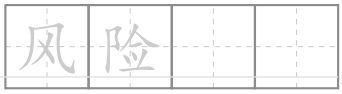
光说不做 — **Guāng shuō bú zuò**
Chỉ nói mà không làm
câu 252



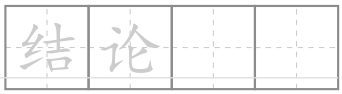
必然 — **bìrán**
tất yếu
câu 253



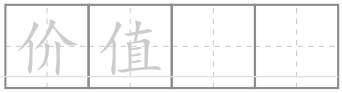
风险 — **fēngxiǎn**
rủi ro
câu 254



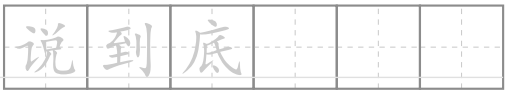
结论 — **jiélùn**
kết luận
câu 255



价值 — **jiàzhí**
giá trị
câu 256



判断 — **pànduàn**
phán đoán
câu 257



说到底 — **shuō dào dǐ**
nói cho cùng
câu 258

235 57:39

在我看来，这个办法**行不通**。

Zài wǒ kàn lái, zhège bànfǎ **xíng bu tōng**.
Theo mình thấy, cách này **không khả thi**.

Viết lại: .....

236 57:54

有道理，但我**不完全同意**。

Yǒu dàoli, dàn wǒ **bù wánquán tóngyì**.
Có lý, nhưng mình **không hoàn toàn đồng ý**.

Viết lại: .....

237 58:08

凡事有好有坏，要**客观**地看。

Fánshì yǒu hǎo yǒu huài, yào **kèguān** de kàn.
Việc gì cũng có tốt có xấu, phải nhìn **khách quan**.

Viết lại: .....

238 58:23

我**坚决反对**这种做法。

Wǒ **jiānjué fǎnduì** zhè zhǒng zuòfǎ.
Mình **kiên quyết phản đối** cách làm này.

Viết lại: .....

239 58:36

我觉得他的**观点**有点儿片面。

Wǒ juéde tā de **guāndiǎn** yǒudiǎnr piànmiàn.
Mình thấy **quan điểm** của anh ấy hơi phiến diện.

Viết lại: .....

240 58:50

这个问题值得我们好好**思考**。

Zhège wèntí zhíde wǒmen hǎohǎo **sīkǎo**.
Vấn đề này đáng để chúng ta **suy nghĩ** kỹ.

Viết lại: .....

241 59:04
标准不一样，**没必要**比较。
Biāozhǔn bù yíyàng, **méi bìyào** bǐjiào.
Tiêu chuẩn mỗi người khác nhau, **không cần** so sánh.
Viết lại:

242 59:19
我承认我刚才说得有点儿**过分**。
Wǒ chéngrèn wǒ gāngcái shuō de yǒudiǎnr **guòfèn**.
Mình thừa nhận vừa nãy nói hơi **quá đáng**.
Viết lại:

243 59:33
你凭什么这么说？有**证据**吗？
Nǐ píng shénme zhème shuō? Yǒu **zhèngjù** ma?
Dựa vào đâu mà bạn nói vậy? Có **bằng chứng** không?
Viết lại:

244 59:48
这只是我个人的意见，**仅供参考**。
Zhè zhǐshì wǒ gèrén de yìjiàn, **jǐn gōng cānkǎo**.
Đây chỉ là ý kiến cá nhân của mình, **chỉ để tham khảo**.
Viết lại:

245 1:00:04
我们不妨**换个角度**想想。
Wǒmen bùfáng **huàn ge jiǎodù** xiǎngxiang.
Chúng ta thử **đổi góc nhìn** mà nghĩ xem.
Viết lại:

246 1:00:17
事实证明，他的判断是对的。
Shìshí zhèngmíng, tā de pànduàn shì duì de.
Thực tế chứng minh phán đoán của anh ấy là đúng.
Viết lại:

247 1:00:31
我**不赞成**让孩子太早接触手机。
Wǒ **bú zànchéng** ràng háizi tài zǎo jiēchù shǒujī.
Mình **không tán thành** cho trẻ tiếp xúc điện thoại quá sớm.
Viết lại:

248 1:00:47
大家可以自由**发表意见**。
Dàjiā kěyǐ zìyóu **fābiǎo yìjiàn**.
Mọi người có thể tự do **phát biểu ý kiến**.
Viết lại:

249 1:01:00
我们双方**各让一步**吧。
Wǒmen shuāngfāng **gè ràng yí bù** ba.
Hai bên mình mỗi người **nhường một bước** đi.
Viết lại:

250 1:01:13
你这种想法太**天真**了。
Nǐ zhè zhǒng xiǎngfǎ tài **tiānzhēn** le.
Suy nghĩ này của bạn **ngây thơ** quá.
Viết lại:

251 1:01:25
我**完全支持**你的决定。
Wǒ **wánquán zhīchí** nǐ de juédìng.
Mình **hoàn toàn ủng hộ** quyết định của bạn.
Viết lại:

252 1:01:37
光说不做是没有用的。
Guāng shuō bú zuò shì méiyǒu yòng de.
Chỉ nói mà không làm thì vô ích.
Viết lại:

253 1:01:50
这两件事之间没有**必然**的联系。
Zhè liǎng jiàn shì zhījiān méiyǒu **bìrán** de liánxì.
Giữa hai chuyện này không có mối liên hệ **tất yếu**.
Viết lại:

254 1:02:05
这么做虽然有**风险**，但值得一试。
Zhème zuò suīrán yǒu **fēngxiǎn**, dàn zhíde yí shì.
Làm vậy tuy có **rủi ro**, nhưng đáng thử một lần.
Viết lại:

255 1:02:22
我们讨论了半天，还是没有**结论**。
Wǒmen tǎolùnle bàntiān, háishi méiyǒu **jiélùn**.
Chúng ta thảo luận cả buổi mà vẫn chưa có **kết luận**.
Viết lại:

256 1:02:37
你的建议很有**价值**。
Nǐ de jiànyì hěn yǒu **jiàzhí**.
Đề xuất của bạn rất có **giá trị**.
Viết lại:

257 1:02:48
不管怎样，我相信自己的**判断**。
Bùguǎn zěnyàng, wǒ xiāngxìn zìjǐ de **pànduàn**.
Dù thế nào, mình vẫn tin **phán đoán** của mình.
Viết lại:

258 1:03:03
这件事**说到底**还是钱的问题。
Zhè jiàn shì **shuō dào dǐ** háishi qián de wèntí.
Chuyện này **nói cho cùng** vẫn là vấn đề tiền bạc.
Viết lại:

与其 — câu 259
Yǔqí
Thay vì

不如 — câu 259
bùrú
chi bằng

不如说 — câu 265
bùrú shuō
không bằng nói

还不如 — câu 268
hái bùrú
còn hơn

宁可 — câu 271
nìngkě
thà

也不想 — câu 271
yě bù xiǎng
chứ không muốn

也不 — câu 272
yě bù
cũng không

也要 — câu 273
yě yào
nhưng phải

也不能 — câu 274
yě bù néng
chứ không được

也别 — câu 277
yě bié
chứ đừng

也不让 — câu 279
yě bú ràng
cũng không để

也不愿意 — câu 280
yě bú yuànyì
chứ không muốn

259 1:03:22
与其在家发呆，**不如**出去走走。
Yǔqí zài jiā fādāi, **bùrú** chūqu zǒuzou.
Thay vì ở nhà ngồi thừ, **chi bằng** ra ngoài đi dạo.

Viết lại: .....

260 1:03:38
与其抱怨，**不如**想办法解决问题。
Yǔqí bàoyuàn, **bùrú** xiǎng bànfǎ jiějué wèntí.
Thay vì than phiền, **chi bằng** nghĩ cách giải quyết vấn đề.

Viết lại: .....

261 1:03:55
与其等公交，**不如**打车去。
Yǔqí děng gōngjiāo, **bùrú** dǎchē qù.
Thay vì chờ xe buýt, **chi bằng** gọi taxi đi.

Viết lại: .....

262 1:04:10
与其买新的，**不如**修旧的。
Yǔqí mǎi xīn de, **bùrú** xiū jiù de.
Thay vì mua cái mới, **chi bằng** sửa cái cũ.

Viết lại: .....

263 1:04:24
与其想不开，**不如**找人聊聊。
Yǔqí xiǎng bu kāi, **bùrú** zhǎo rén liáoliao.
Thay vì nghĩ quẩn, **chi bằng** tìm ai đó tâm sự.

Viết lại: .....

264 1:04:39
与其羡慕别人，**不如**自己努力。
Yǔqí xiànmù biérén, **bùrú** zìjǐ nǔlì.
Thay vì ghen tị với người khác, **chi bằng** tự mình cố gắng.

Viết lại: .....

265 1:04:55
与其说他聪明，**不如说**他勤奋。
Yǔqí shuō tā cōngming, **bùrú shuō** tā qínfèn.
Nói anh ấy thông minh thì **không bằng nói** anh ấy chăm chỉ.

Viết lại: .....

266 1:05:11
与其考前熬夜，**不如**平时多复习。
Yǔqí kǎo qián áoyè, **bùrú** píngshí duō fùxí.
Thay vì thức khuya trước kỳ thi, **chi bằng** ngày thường ôn nhiều.

Viết lại: .....

267 1:05:28
与其争论，**不如**先试试看。
Yǔqí zhēnglùn, **bùrú** xiān shìshi kàn.
Thay vì tranh cãi, **chi bằng** thử trước xem.

Viết lại: .....

268 1:05:42
与其出去吃，**还不如**在家自己做。
Yǔqí chūqu chī, **hái bùrú** zài jiā zìjǐ zuò.
Thay vì ra ngoài ăn, ở nhà tự nấu **còn hơn**.

Viết lại: .....

269 1:05:58
与其玩手机，**不如**去公园。
Yǔqí wán shǒujī, **bùrú** qù gōngyuán.
Thay vì chơi điện thoại, **chi bằng** ra công viên.

Viết lại: .....

270 1:06:12
与其后悔，**不如**现在就行动。
Yǔqí hòuhuǐ, **bùrú** xiànzài jiù xíngdòng.
Thay vì hối hận, **chi bằng** hành động ngay bây giờ.

Viết lại: .....

271 1:06:28
我**宁可**走路，**也不想**挤公交。
Wǒ **nìngkě** zǒulù, **yě bù xiǎng** jǐ gōngjiāo.
Mình **thà** đi bộ, **chứ không muốn** chen xe buýt.

Viết lại: .....

272 1:06:42
他**宁可**饿着，**也不**吃外卖。
Tā **nìngkě** èzhe, **yě bù** chī wàimài.
Anh ấy **thà** nhịn đói, **cũng không** gọi đồ ăn ngoài.

Viết lại: .....

273 1:06:57
我**宁可**少赚钱，**也要**多休息。
Wǒ **nìngkě** shǎo zhuàn qián, **yě yào** duō xiūxi.
Mình **thà** kiếm ít tiền, **nhưng phải** được nghỉ ngơi.

Viết lại: .....

274 1:07:12
宁可多花点儿时间，**也不能**出错。
Nìngkě duō huā diǎnr shíjiān, **yě bù néng** chūcuò.
Thà tốn thêm chút thời gian, **chứ không được** để sai sót.

Viết lại: .....

275 1:07:28
宁可单身，**也不**随便找个人。
Nìngkě dānshēn, **yě bù** suíbiàn zhǎo ge rén.
Thà độc thân, **chứ không** tùy tiện tìm đại ai.

Viết lại: .....

276 1:07:42
他**宁可**加班，**也不**带工作回家。
Tā **nìngkě** jiābān, **yě bú** dài gōngzuò huí jiā.
Anh ấy **thà** tăng ca, **chứ không** mang việc về nhà.

Viết lại: .....

277 1:07:57
宁可早到半小时，**也别**迟到一分钟。
Nìngkě zǎo dào bàn xiǎoshí, **yě bié** chídào yì fēnzhōng.
Thà đến sớm nửa tiếng, **chứ đừng** trễ một phút.

Viết lại: .....

278 1:08:13
我**宁可**多走几步，**也要**买新鲜的菜。
Wǒ **nìngkě** duō zǒu jǐ bù, **yě yào** mǎi xīnxiān de cài.
Mình **thà** đi thêm mấy bước, **cũng phải** mua được rau tươi.

Viết lại: .....

279 1:08:29
她**宁可**自己累，**也不让**孩子累。
Tā **nìngkě** zìjǐ lèi, **yě bú ràng** háizi lèi.
Cô ấy **thà** mình vất vả, **cũng không để** con vất vả.

Viết lại: .....

280 1:08:45
宁可得罪人，**也不愿意**骗人。
Nìngkě dézuì rén, **yě bú yuànyì** piàn rén.
Thà mất lòng, **chứ không muốn** lừa người.

Viết lại: .....

281 1:08:59
东西**宁可**少买，**也要**买质量好的。
Dōngxi **nìngkě** shǎo mǎi, **yě yào** mǎi zhìliàng hǎo de.
Đồ đạc **thà** mua ít, **nhưng phải** mua loại chất lượng tốt.

Viết lại: .....

282 1:09:14
我**宁可**等下一班，**也不想**站一路。
Wǒ **nìngkě** děng xià yì bān, **yě bù xiǎng** zhàn yí lù.
Mình **thà** chờ chuyến sau, **chứ không muốn** đứng suốt đường.

Viết lại: .....

何况 — **hékuàng** — huống chi
câu 283

更何况 — **gèng hékuàng** — huống gì
câu 288

毕竟 — **bìjìng** — dù sao
câu 289

总之 — **Zǒngzhī** — Tóm lại
câu 295

总之一句话 — **Zǒngzhī yí jù huà** — Tóm lại một câu
câu 299

否则 — **fǒuzé** — nếu không
câu 301

除非 — **Chúfēi** — Trừ khi
câu 303

283 1:09:35
老师都不会，**何况**我们呢?
Lǎoshī dōu bú huì, **hékuàng** wǒmen ne?
Thầy còn không biết, **huống chi** tụi mình?

Viết lại:

284 1:09:49
平时都堵车，**何况**是下雨天。
Píngshí dōu dǔchē, **hékuàng** shì xià yǔ tiān.
Ngày thường đã kẹt xe, **huống hồ** là trời mưa.

Viết lại:

285 1:10:04
外国人都学会了，**何况**你呢?
Wàiguórén dōu xuéhuì le, **hékuàng** nǐ ne?
Người nước ngoài còn học được, **huống chi** bạn?

Viết lại:

286 1:10:19
开车都要两小时，**何况**走路。
Kāichē dōu yào liǎng xiǎoshí, **hékuàng** zǒulù.
Lái xe còn mất hai tiếng, **huống chi** đi bộ.

Viết lại:

287 1:10:34
这么晚了，**何况**还下着雨。
Zhème wǎn le, **hékuàng** hái xiàzhe yǔ.
Muộn thế này rồi, **huống hồ** còn đang mưa.

Viết lại:

288 1:10:48
大人都觉得累，**更何况**孩子呢。
Dàrén dōu juéde lèi, **gèng hékuàng** háizi ne.
Người lớn còn thấy mệt, **huống gì** trẻ con.

Viết lại:

289 1:11:03
别怪他了，他**毕竟**还是个孩子。
Bié guài tā le, tā **bìjìng** hái shì ge háizi.
Đừng trách nó nữa, **dù sao** nó cũng chỉ là đứa trẻ.

Viết lại:

290 1:11:19
毕竟是第一次，紧张也很正常。
Bìjìng shì dì-yī cì, jǐnzhāng yě hěn zhèngcháng.
Dù sao cũng là lần đầu, hồi hộp cũng bình thường.

Viết lại:

291 1:11:34
他**毕竟**帮过我，我不能不管他。
Tā **bìjìng** bāngguo wǒ, wǒ bù néng bù guǎn tā.
Dù gì anh ấy cũng từng giúp mình, mình không thể bỏ mặc.

Viết lại:

292 1:11:50
网购**毕竟**看不到实物。
Wǎnggòu **bìjìng** kàn bu dào shíwù.
Mua online **dù sao** cũng không thấy hàng thật.

Viết lại:

293 1:12:04
毕竟是多年的朋友，有话好好说。
Bìjìng shì duō nián de péngyou, yǒu huà hǎohǎo shuō.
Dù sao cũng là bạn bè nhiều năm, có gì từ từ nói.

Viết lại:

294 1:12:20
理论**毕竟**只是理论。
Lǐlùn **bìjìng** zhǐshì lǐlùn.
Lý thuyết **dù sao** cũng chỉ là lý thuyết.

Viết lại:

295 1:12:33
总之，这件事你别管了。
Zǒngzhī, zhè jiàn shì nǐ bié guǎn le.
Tóm lại, chuyện này bạn đừng can thiệp nữa.

Viết lại: .....

296 1:12:46
总之，我已经决定了。
Zǒngzhī, wǒ yǐjīng juédìng le.
Tóm lại, mình đã quyết định rồi.

Viết lại: .....

297 1:12:59
总之，安全第一，别冒险。
Zǒngzhī, ānquán dì-yī, bié màoxiǎn.
Tóm lại, an toàn là trên hết, đừng mạo hiểm.

Viết lại: .....

298 1:13:15
总之，我对这次购物很满意。
Zǒngzhī, wǒ duì zhè cì gòuwù hěn mǎnyì.
Nói chung, mình rất hài lòng lần mua sắm này.

Viết lại: .....

299 1:13:30
总之一句话，我们必须按时完成。
Zǒngzhī yí jù huà, wǒmen bìxū ànshí wánchéng.
Tóm lại một câu, chúng ta phải hoàn thành đúng hạn.

Viết lại: .....

300 1:13:46
总之，该准备的都准备好了。
Zǒngzhī, gāi zhǔnbèi de dōu zhǔnbèi hǎo le.
Tóm lại, cái gì cần chuẩn bị đều xong cả rồi.

Viết lại: .....

301 1:14:01
快点儿走吧，**否则**就赶不上火车了。
Kuài diǎnr zǒu ba, **fǒuzé** jiù gǎn bu shàng huǒchē le.
Đi nhanh lên, **nếu không** sẽ lỡ tàu đấy.

Viết lại: .....

302 1:14:16
你得提前预订，**否则**可能没位子。
Nǐ děi tíqián yùdìng, **fǒuzé** kěnéng méi wèizi.
Bạn phải đặt trước, **nếu không** có thể hết chỗ.

Viết lại: .....

303 1:14:32
除非你去，**否则**他不会同意。
Chúfēi nǐ qù, **fǒuzé** tā bú huì tóngyì.
Trừ khi bạn đi, **nếu không** anh ấy không đồng ý.

Viết lại: .....

304 1:14:47
把文件保存好，**否则**白做了。
Bǎ wénjiàn bǎocún hǎo, **fǒuzé** bái zuò le.
Lưu file cho cẩn thận, **không thì** công cốc.

Viết lại: .....

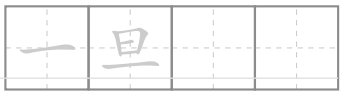
305 1:15:02
少吃点儿甜的，**否则**对牙不好。
Shǎo chī diǎnr tián de, **fǒuzé** duì yá bù hǎo.
Ăn ít đồ ngọt thôi, **nếu không** sẽ hại răng.

Viết lại: .....

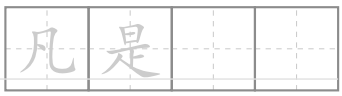
306 1:15:17
有问题要马上说，**否则**后果很严重。
Yǒu wèntí yào mǎshàng shuō, **fǒuzé** hòuguǒ hěn yánzhòng.
Có vấn đề nói ngay, **nếu không** sẽ rất nguy.

Viết lại: .....

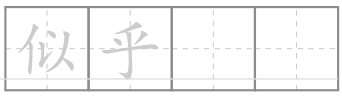
一旦
câu 307
Yídàn
Một khi



凡是
câu 315
Fánshì
Phàm là



似乎
câu 323
sìhū
có vẻ



307 1:15:39
一旦养成坏习惯，就很难改掉。
Yídàn yǎngchéng huài xíguàn, jiù hěn nán gǎidiào.
Một khi đã thành thói quen xấu thì rất khó bỏ.

Viết lại:

308 1:15:53
一旦下决心，就要坚持到底。
Yídàn xià juéxīn, jiù yào jiānchí dào dǐ.
Một khi đã hạ quyết tâm thì phải kiên trì đến cùng.

Viết lại:

309 1:16:09
机会一旦错过，就没有了。
Jīhuì **yídàn** cuòguò, jiù méiyǒu le.
Cơ hội **một khi** bỏ lỡ thì sẽ không còn.

Viết lại:

310 1:16:22
他一旦认真起来，谁也比不上。
Tā **yídàn** rènzhēn qǐlai, shéi yě bǐ bu shàng.
Một khi anh ấy nghiêm túc lên thì không ai bì kịp.

Viết lại:

311 1:16:37
一旦发生火灾，要马上打幺幺九。
Yídàn fāshēng huǒzāi, yào mǎshàng dǎ yāo yāo jiǔ.
Một khi xảy ra hỏa hoạn, phải gọi ngay 119.

Viết lại:

312 1:16:54
信任一旦失去，就很难找回来。
Xìnrèn **yídàn** shīqù, jiù hěn nán zhǎo huílai.
Niềm tin **một khi** đã mất thì rất khó lấy lại.

Viết lại:

313 1:17:09
一旦习惯了，你就不想走了。
Yídàn xíguàn le, nǐ jiù bù xiǎng zǒu le.
Một khi đã quen, bạn sẽ không muốn đi nữa.
Viết lại:

314 1:17:23
合同**一旦**签了，就不能随便改了。
Hétong **yídàn** qiān le, jiù bù néng suíbiàn gǎi le.
Hợp đồng **một khi** đã ký thì không thể tùy tiện sửa.
Viết lại:

315 1:17:39
凡是他答应的事，他都会做到。
Fánshì tā dāying de shì, tā dōu huì zuòdào.
Phàm là việc anh ấy đã hứa, anh ấy đều làm được.
Viết lại:

316 1:17:55
凡是去过那儿的人，都说那儿好。
Fánshì qùguo nàr de rén, dōu shuō nàr hǎo.
Hễ ai từng đến đó cũng đều khen nơi đó hay.
Viết lại:

317 1:18:10
凡是安全问题，都不能马虎。
Fánshì ānquán wèntí, dōu bù néng mǎhu.
Phàm là chuyện an toàn đều không được qua loa.
Viết lại:

318 1:18:25
凡是不懂的地方，都可以来问我。
Fánshì bù dǒng de dìfang, dōu kěyǐ lái wèn wǒ.
Hễ chỗ nào không hiểu, đều có thể đến hỏi tôi.
Viết lại:

319 1:18:41
凡是新来的员工，都要参加培训。
Fánshì xīn lái de yuángōng, dōu yào cānjiā péixùn.
Phàm là nhân viên mới đều phải tham gia đào tạo.

Viết lại: .....

320 1:18:56
凡是她喜欢的东西，价格都不便宜。
Fánshì tā xǐhuan de dōngxi, jiàgé dōu bù piányi.
Hễ là đồ cô ấy thích thì giá đều không rẻ.

Viết lại: .....

321 1:19:12
凡是认识他的人，没有不夸他的。
Fánshì rènshi tā de rén, méiyǒu bù kuā tā de.
Phàm là người quen anh ấy, không ai không khen.

Viết lại: .....

322 1:19:28
凡是过期的食品，一律不能卖。
Fánshì guòqī de shípǐn, yílǜ bù néng mài.
Phàm là thực phẩm hết hạn, đều không được bán.

Viết lại: .....

323 1:19:44
他**似乎**不太高兴，你去问问吧。
Tā **sìhū** bú tài gāoxìng, nǐ qù wènwen ba.
Anh ấy **có vẻ** không vui lắm, bạn đi hỏi thử xem.

Viết lại: .....

324 1:19:59
天**似乎**要下雨了，带上伞吧。
Tiān **sìhū** yào xià yǔ le, dàishang sǎn ba.
Trời **hình như** sắp mưa, mang ô theo đi.

Viết lại: .....

325 1:20:14
这个地方我**似乎**来过。
Zhège dìfang wǒ **sìhū** láiguo.
Chỗ này **hình như** mình từng đến rồi.
Viết lại:

326 1:20:27
他**似乎**早就知道这件事了。
Tā **sìhū** zǎo jiù zhīdao zhè jiàn shì le.
Anh ấy **dường như** đã biết chuyện này từ lâu.
Viết lại:

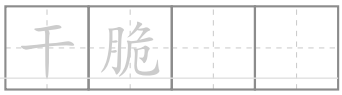
327 1:20:40
问题**似乎**没有我们想的那么简单。
Wèntí **sìhū** méiyǒu wǒmen xiǎng de nàme jiǎndān.
Vấn đề **có vẻ** không đơn giản như chúng ta nghĩ.
Viết lại:

328 1:20:55
她今天**似乎**有心事，一直不说话。
Tā jīntiān **sìhū** yǒu xīnshì, yìzhí bù shuōhuà.
Hôm nay cô ấy **có vẻ** có tâm sự, cứ im lặng suốt.
Viết lại:

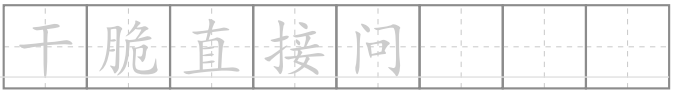
329 1:21:11
听他的口气，**似乎**不太愿意。
Tīng tā de kǒuqì, **sìhū** bú tài yuànyì.
Nghe giọng anh ấy, **hình như** không mấy sẵn lòng.
Viết lại:

330 1:21:26
这个价格**似乎**有点儿高了。
Zhège jiàgé **sìhū** yǒudiǎnr gāo le.
Giá này **có vẻ** hơi cao.
Viết lại:

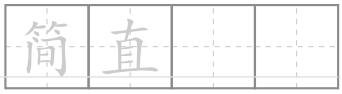
干脆 — gāncuì — thôi thì
câu 331



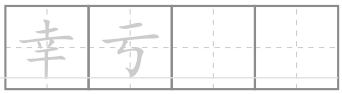
干脆直接问 — gāncuì zhíjiē wèn — cứ hỏi thẳng
câu 335



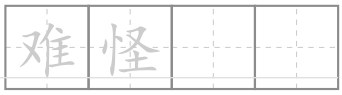
简直 — jiǎnzhí — quả thực
câu 337



幸亏 — Xìngkuī — May mà
câu 343



难怪 — Nánguài — Thảo nào
câu 349



331 1:21:44
雨这么大，**干脆**别出去了。
Yǔ zhème dà, **gāncuì** bié chūqu le.
Mưa to thế này, **thôi thì** đừng ra ngoài nữa.
Viết lại:

332 1:21:58
修太贵了，**干脆**买台新的吧。
Xiū tài guì le, **gāncuì** mǎi tái xīn de ba.
Sửa đắt quá, **dứt khoát** mua cái mới đi.
Viết lại:

333 1:22:13
他办事特别**干脆**，我很欣赏。
Tā bànshì tèbié **gāncuì**, wǒ hěn xīnshǎng.
Anh ấy làm việc rất **dứt khoát**, mình rất nể.
Viết lại:

334 1:22:28
既然都迟到了，**干脆**明天再去吧。
Jìrán dōu chídào le, **gāncuì** míngtiān zài qù ba.
Đằng nào cũng trễ rồi, **thôi thì** mai hẵng đi.
Viết lại:

335 1:22:44
你**干脆直接问**他吧。
Nǐ **gāncuì zhíjiē wèn** tā ba.
Bạn **cứ hỏi thẳng** anh ấy luôn đi.
Viết lại:

336 1:22:55
外卖太慢，**干脆**自己做饭吧。
Wàimài tài màn, **gāncuì** zìjǐ zuòfàn ba.
Đồ giao lâu quá, **thôi** mình tự nấu luôn đi.
Viết lại:

337 1:23:11
这里的风景**简直**像画一样。
Zhèlǐ de fēngjǐng **jiǎnzhí** xiàng huà yíyàng.
Phong cảnh ở đây **quả thực** đẹp như tranh.
Viết lại:

338 1:23:25
你**简直**太厉害了，全做完了！
Nǐ **jiǎnzhí** tài lìhai le, quán zuòwán le!
Bạn **đúng là** quá đỉnh, làm xong hết rồi!
Viết lại:

339 1:23:40
今天热得**简直**受不了。
Jīntiān rè de **jiǎnzhí** shòu bu liǎo.
Hôm nay nóng đến mức **đúng là** chịu không nổi.
Viết lại:

340 1:23:53
他的汉语说得**简直**跟中国人一样。
Tā de Hànyǔ shuō de **jiǎnzhí** gēn Zhōngguórén yíyàng.
Tiếng Trung của anh ấy **quả thực** chẳng khác gì người Trung Quốc.
Viết lại:

341 1:24:08
这点小事都做不好，**简直**气死人。
Zhè diǎn xiǎoshì dōu zuò bu hǎo, **jiǎnzhí** qìsǐ rén.
Việc nhỏ thế cũng làm không xong, **đúng là** tức chết.
Viết lại:

342 1:24:24
这价格**简直**是抢钱。
Zhè jiàgé **jiǎnzhí** shì qiǎng qián.
Giá này **đúng là** cắt cổ.
Viết lại:

343 1:24:37
幸亏你提醒我，不然我就忘了。
Xìngkuī nǐ tíxǐng wǒ, bùrán wǒ jiù wàng le.
May mà bạn nhắc mình, không thì mình quên mất.
Viết lại:

344 1:24:52
幸亏带了伞，要不然就淋湿了。
Xìngkuī dàile sǎn, yàobùrán jiù lín shī le.
May mà có mang ô, không thì ướt hết rồi.
Viết lại:

345 1:25:07
幸亏早出门了，路上堵得厉害。
Xìngkuī zǎo chūmén le, lùshang dǔ de lìhai.
May mà ra khỏi nhà sớm, trên đường kẹt kinh khủng.
Viết lại:

346 1:25:23
车撞得挺厉害，幸亏没有人受伤。
Chē zhuàng de tǐng lìhai, xìngkuī méiyǒu rén shòushāng.
Xe đâm khá mạnh, may mà không ai bị thương.
Viết lại:

347 1:25:39
幸亏我买了保险，损失不算大。
Xìngkuī wǒ mǎile bǎoxiǎn, sǔnshī bú suàn dà.
May mà mình có mua bảo hiểm, thiệt hại không lớn lắm.
Viết lại:

348 1:25:54
幸亏有你帮忙，不然就麻烦了。
Xìngkuī yǒu nǐ bāngmáng, bùrán jiù máfan le.
May mà có bạn giúp, không thì phiền to rồi.
Viết lại:

349 1:26:10
难怪他这么高兴，原来升职了。
Nánguài tā zhème gāoxìng, yuánlái shēngzhí le.
Thảo nào anh ấy vui thế, hóa ra được thăng chức.
Viết lại: .....

350 1:26:25
原来你感冒了，**难怪**声音不对。
Yuánlái nǐ gǎnmào le, **nánguài** shēngyīn bú duì.
Hóa ra bạn bị cảm, **thảo nào** giọng nghe lạ.
Viết lại: .....

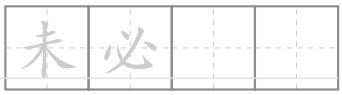
351 1:26:40
难怪这么便宜，原来是二手的。
Nánguài zhème piányi, yuánlái shì èrshǒu de.
Thảo nào rẻ thế, hóa ra là đồ cũ.
Viết lại: .....

352 1:26:55
下雪了，**难怪**这么冷。
Xià xuě le, **nánguài** zhème lěng.
Tuyết rơi rồi, **thảo nào** lạnh thế.
Viết lại: .....

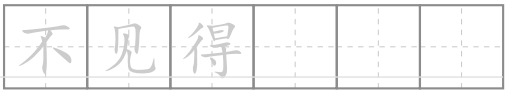
353 1:27:08
住了十年，**难怪**汉语这么好。
Zhùle shí nián, **nánguài** Hànyǔ zhème hǎo.
Sống ở đó mười năm, **thảo nào** tiếng Trung giỏi thế.
Viết lại: .....

354 1:27:24
难怪大家都夸，味道真不错！
Nánguài dàjiā dōu kuā, wèidào zhēn búcuò!
Thảo nào ai cũng khen, vị ngon thật!
Viết lại: .....

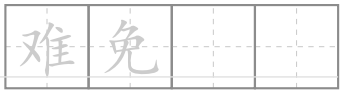
未必 — câu 355
wèibì
chưa chắc



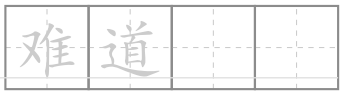
不见得 — câu 361
bújiànde
chưa hẳn



难免 — câu 367
nánmiǎn
khó tránh khỏi



难道 — câu 373
Nándào
Lẽ nào



355 1:27:39
贵的东西**未必**就好。
Guì de dōngxi **wèibì** jiù hǎo.
Đồ đắt **chưa chắc** đã tốt.

Viết lại:

356 1:27:51
他说的话**未必**是真的。
Tā shuō de huà **wèibì** shì zhēn de.
Lời anh ta nói **chưa chắc** là thật.

Viết lại:

357 1:28:03
名牌大学毕业的**未必**能力就强。
Míngpái dàxué bìyè de **wèibì** nénglì jiù qiáng.
Tốt nghiệp trường danh tiếng **chưa chắc** năng lực đã mạnh.

Viết lại:

358 1:28:19
这个办法**未必**行得通，先试试吧。
Zhège bànfǎ **wèibì** xíng de tōng, xiān shìshi ba.
Cách này **chưa chắc** làm được, cứ thử trước đã.

Viết lại:

359 1:28:34
你觉得容易，别人**未必**这么觉得。
Nǐ juéde róngyì, biérén **wèibì** zhème juéde.
Bạn thấy dễ, người khác **chưa chắc** đã thấy vậy.

Viết lại:

360 1:28:49
明天**未必**会下雨，别太担心。
Míngtiān **wèibì** huì xià yǔ, bié tài dānxīn.
Mai **chưa chắc** đã mưa, đừng lo quá.

Viết lại:

361 1:29:04
人多**不见得**效率高。
Rén duō **bújiànde** xiàolǜ gāo.
Đông người **chưa hẳn** đã hiệu quả.
Viết lại:

362 1:29:16
他**不见得**会同意你的意见。
Tā **bújiànde** huì tóngyì nǐ de yìjiàn.
Anh ấy **chưa hẳn** sẽ đồng ý với ý kiến của bạn.
Viết lại:

363 1:29:29
网上评分高的餐厅，**不见得**好吃。
Wǎngshàng píngfēn gāo de cāntīng, **bújiànde** hǎochī.
Nhà hàng điểm cao trên mạng **chưa hẳn** đã ngon.
Viết lại:

364 1:29:45
学历高**不见得**就能找到好工作。
Xuélì gāo **bújiànde** jiù néng zhǎodào hǎo gōngzuò.
Bằng cấp cao **chưa hẳn** đã tìm được việc tốt.
Viết lại:

365 1:30:00
你以为他不知道？那可**不见得**。
Nǐ yǐwéi tā bù zhīdào? Nà kě **bújiànde**.
Bạn tưởng anh ấy không biết à? **Chưa hẳn** thế đâu.
Viết lại:

366 1:30:16
便宜的**不见得**质量差。
Piányi de **bújiànde** zhìliàng chà.
Đồ rẻ **chưa hẳn** chất lượng kém.
Viết lại:

367 1:30:28
第一次做**难免**会出错，别担心。
Dì-yī cì zuò **nánmiǎn** huì chūcuò, bié dānxīn.
Lần đầu làm **khó tránh khỏi** sai sót, đừng lo.
Viết lại:

368 1:30:44
刚到一个新地方，**难免**会不习惯。
Gāng dào yí ge xīn dìfang, **nánmiǎn** huì bù xíguàn.
Mới đến chỗ mới, **khó tránh khỏi** chưa quen.
Viết lại:

369 1:30:59
人和人相处，**难免**会有矛盾。
Rén hé rén xiāngchǔ, **nánmiǎn** huì yǒu máodùn.
Người với người sống cùng nhau, **khó tránh** có mâu thuẫn.
Viết lại:

370 1:31:14
工作压力大，**难免**心情不好。
Gōngzuò yālì dà, **nánmiǎn** xīnqíng bù hǎo.
Áp lực công việc lớn, **khó tránh khỏi** tâm trạng không tốt.
Viết lại:

371 1:31:29
路上车多，**难免**会晚一点儿。
Lùshang chē duō, **nánmiǎn** huì wǎn yìdiǎnr.
Đường đông xe, **khó tránh** trễ một chút.
Viết lại:

372 1:31:44
年纪大了，记性差点儿也**难免**。
Niánjì dà le, jìxing chà diǎnr yě **nánmiǎn**.
Lớn tuổi rồi, trí nhớ kém đi cũng **khó tránh**.
Viết lại:

373 1:32:00
难道你一点儿都不担心吗?
Nándào nǐ yìdiǎnr dōu bù dānxīn ma?
Lẽ nào bạn chẳng lo chút nào sao?
Viết lại:

374 1:32:13
这么重要的事，**难道**你忘了?
Zhème zhòngyào de shì, **nándào** nǐ wàng le?
Chuyện quan trọng thế, **chẳng lẽ** bạn quên rồi?
Viết lại:

375 1:32:27
难道你还没收到通知吗?
Nándào nǐ hái méi shōudào tōngzhī ma?
Chẳng lẽ bạn vẫn chưa nhận được thông báo sao?
Viết lại:

376 1:32:41
你**难道**看不出来他在开玩笑吗?
Nǐ **nándào** kàn bu chūlai tā zài kāi wánxiào ma?
Lẽ nào bạn không nhận ra anh ấy đang đùa à?
Viết lại:

377 1:32:56
难道我们就这样放弃吗?
Nándào wǒmen jiù zhèyàng fàngqì ma?
Chẳng lẽ chúng ta cứ thế bỏ cuộc sao?
Viết lại:

378 1:33:08
他**难道**不知道今天放假?
Tā **nándào** bù zhīdào jīntiān fàngjià?
Lẽ nào anh ấy không biết hôm nay được nghỉ?
Viết lại:

居然 — câu 379
jūrán
Không ngờ

果然 — câu 381
guǒrán
quả nhiên

总算 — câu 383
zǒngsuàn
cuối cùng

万一 — câu 385
wànyī
lỡ như

说不定 — câu 387
shuōbudìng
biết đâu

何必 — câu 389
hébì
cần gì

不得不 — câu 391
bùdébù
đành phải

来不及 — câu 392
lái bu jí
Không kịp

了不起 — câu 393
liǎobuqǐ
đáng nể

好不容易 — câu 394
Hǎo bù róngyì
Vất vả lắm mới

出什么事 — câu 395
chū shénme shì
có chuyện gì

到底 — câu 396
dàodǐ
Rốt cuộc

不至于 — câu 397
bú zhìyú
chưa đến mức

看着办 — câu 398
kànzhe bàn
tự liệu

竟然 — câu 399
jìngrán
Thế mà

反正 — câu 400
Fǎnzhèng
Dù sao thì

379 1:33:26
他**居然**一个人把饭全吃完了。
Tā **jūrán** yí ge rén bǎ fàn quán chīwán le.
Không ngờ anh ấy một mình ăn hết sạch cơm.
Viết lại:

380 1:33:40
我们才认识一天，他**居然**向我借钱。
Wǒmen cái rènshi yì tiān, tā **jūrán** xiàng wǒ jiè qián.
Mới quen một ngày, **vậy mà** anh ta hỏi vay tiền.
Viết lại:

381 1:33:56
天气预报说今天下雨，**果然**下了。
Tiānqì yùbào shuō jīntiān xià yǔ, **guǒrán** xià le.
Dự báo nói hôm nay mưa, **quả nhiên** mưa thật.
Viết lại:

382 1:34:13
我猜他会迟到，他**果然**迟到了。
Wǒ cāi tā huì chídào, tā **guǒrán** chídào le.
Mình đoán anh ấy sẽ trễ, **quả nhiên** trễ thật.
Viết lại:

383 1:34:28
等了半个小时，车**总算**来了。
Děngle bàn ge xiǎoshí, chē **zǒngsuàn** lái le.
Chờ nửa tiếng, **cuối cùng** xe cũng đến.
Viết lại:

384 1:34:43
忙了一个月，**总算**能休息了。
Mángle yí ge yuè, **zǒngsuàn** néng xiūxi le.
Bận cả tháng, **cuối cùng** cũng được nghỉ.
Viết lại:

385 1:34:57
多带点儿钱，**万一**不够怎么办?
Duō dài diǎnr qián, **wànyī** bú gòu zěnme bàn?
Mang thêm ít tiền, **lỡ như** không đủ thì sao?

Viết lại:

386 1:35:12
万一他不来，我们就自己去。
Wànyī tā bù lái, wǒmen jiù zìjǐ qù.
Lỡ anh ấy không đến, tụi mình tự đi.

Viết lại:

387 1:35:26
你给他打个电话吧，**说不定**他在家。
Nǐ gěi tā dǎ ge diànhuà ba, **shuōbudìng** tā zài jiā.
Bạn gọi điện cho anh ấy đi, **biết đâu** anh ấy ở nhà.

Viết lại:

388 1:35:42
别放弃，**说不定**下次就成功了。
Bié fàngqì, **shuōbudìng** xià cì jiù chénggōng le.
Đừng bỏ cuộc, **biết đâu** lần sau sẽ thành công.

Viết lại:

389 1:35:57
都是小事，**何必**这么认真呢?
Dōu shì xiǎoshì, **hébì** zhème rènzhēn ne?
Toàn chuyện nhỏ, **cần gì** phải nghiêm trọng thế?

Viết lại:

390 1:36:11
既然不喜欢，又**何必**勉强自己?
Jìrán bù xǐhuan, yòu **hébì** miǎnqiǎng zìjǐ?
Đã không thích thì **hà tất** phải ép bản thân?

Viết lại:

391 1:36:27
车坏了，我**不得不**走路回家。
Chē huài le, wǒ **bùdébù** zǒulù huí jiā.
Xe hỏng rồi, mình **đành phải** đi bộ về nhà.
Viết lại:

392 1:36:41
时间**来不及**了，我们打车去吧。
Shíjiān **lái bu jí** le, wǒmen dǎchē qù ba.
Không kịp giờ rồi, mình gọi taxi đi.
Viết lại:

393 1:36:55
他一个人养活全家，真**了不起**。
Tā yí ge rén yǎnghuo quánjiā, zhēn **liǎobuqǐ**.
Một mình anh ấy nuôi cả nhà, thật **đáng nể**.
Viết lại:

394 1:37:11
好不容易买到票，结果又下大雨。
Hǎo bù róngyì mǎidào piào, jiéguǒ yòu xià dà yǔ.
Vất vả lắm mới mua được vé, kết quả lại mưa to.
Viết lại:

395 1:37:27
这么晚还没回来，不会**出什么事**吧?
Zhème wǎn hái méi huílai, bú huì **chū shénme shì** ba?
Muộn thế này chưa về, không **có chuyện gì** chứ?
Viết lại:

396 1:37:42
你**到底**想要什么，直接说吧。
Nǐ **dàodǐ** xiǎng yào shénme, zhíjiē shuō ba.
Rốt cuộc bạn muốn gì, nói thẳng ra đi.
Viết lại:

397 1:37:56
只是小感冒，**不至于**去医院吧。
Zhǐshì xiǎo gǎnmào, **bú zhìyú** qù yīyuàn ba.
Chỉ là cảm nhẹ thôi, **chưa đến mức** phải đi viện chứ.

Viết lại: .....

398 1:38:12
这件事你自己**看着办**吧。
Zhè jiàn shì nǐ zìjǐ **kànzhe bàn** ba.
Chuyện này bạn **tự liệu** mà làm nhé.

Viết lại: .....

399 1:38:25
他**竟然**把我的生日给忘了。
Tā **jìngrán** bǎ wǒ de shēngrì gěi wàng le.
Thế mà anh ấy lại quên mất sinh nhật mình.

Viết lại: .....

400 1:38:38
反正我也没事，陪你去吧。
Fǎnzhèng wǒ yě méi shì, péi nǐ qù ba.
Dù sao thì mình cũng rảnh, đi cùng bạn nhé.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 306 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK6 · Từ Vựng, Thành Ngữ & Cấu Trúc Cao Cấp

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.